

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ

Số 194/2010/TT-BTC hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 13 + 14)

Phần V

THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1

CĂN CỨ TÍNH THUẾ, PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Điều 92. Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm

Đối với hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm, căn cứ tính thuế xác định như sau:

1. Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan.

2. Trị giá tính thuế thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005, Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 40/2008/TT-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP.

3. Thuế suất

a) Thuế suất thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho một số mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

b) Thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, bao gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

b.1) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Danh sách nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc với Việt Nam do Bộ Công thương công bố.

Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa để làm cơ sở xác định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

b.2) Thuế suất ưu đãi đặc biệt được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

b.3) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc hoặc không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} \times 150\%$$

Việc phân loại hàng hóa để xác định các mức thuế suất nêu tại khoản 3 Điều này phải tuân thủ theo đúng các nguyên tắc phân loại hàng hóa quy định tại Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc các Chương 84 và Chương 85 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi là tổ hợp, dây chuyền, đáp ứng chú giải 3, 4, 5 Phần XVI của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và nhập khẩu hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời thì ngoài quy định nêu trên còn phải thực hiện thủ tục kê khai theo hướng dẫn tại các Điều 97 và Điều 98 Thông tư này.

c) Ngoài việc chịu thuế theo hướng dẫn tại điểm b.1, b.2 hoặc b.3 khoản này, nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá, thuế chống phân biệt đối xử, thuế để tự vệ và được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn riêng.

Điều 93. Phương pháp tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm

1. Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm được căn cứ vào số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan, trị giá tính thuế, thuế suất từng mặt hàng và được thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền thuế} & & \text{Số lượng đơn vị từng} & & \text{Trị giá tính} & & \\ \text{xuất khẩu,} & & \text{mặt hàng thực tế xuất} & & \text{thuế tính trên} & & \text{Thuế suất} \\ \text{thuế nhập khẩu} & = & \text{khẩu, nhập khẩu ghi} & \times & \text{một đơn vị} & \times & \text{của từng} \\ \text{phải nộp} & & \text{trong tờ khai hải quan} & & \text{hàng hóa} & & \text{mặt hàng} \end{array}$$

Trường hợp hàng hóa là dầu thô, dầu khí thiên nhiên, việc xác định thuế xuất khẩu phải nộp được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 32/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí.

2. Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hóa đơn thương mại do tính chất của hàng hóa, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa thì số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp nhập khẩu sợi thuốc lá theo hợp đồng, số lượng 1000 tấn, đơn giá 100USD/tấn, thủy phần $\pm 2\%$. Hóa đơn thương mại ghi = 1000 tấn x 100 USD, trị giá thanh toán là 100.000 USD. Khi nhập khẩu cơ qua hải quan kiểm tra qua cân lượng là 1020 tấn hoặc 980 tấn thì trị giá thanh toán để tính thuế là 100.000 USD.

Điều 94. Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối

Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối xác định như sau:

1. Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan được quy định tại Danh mục hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối.

2. Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa.

Điều 95. Phương pháp tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối

Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền thuế xuất} \\ \text{khẩu, thuế nhập} \\ \text{khẩu phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng đơn vị từng} \\ \text{mặt hàng thực tế xuất} \\ \text{khẩu, nhập khẩu ghi} \\ \text{trong tờ khai hải quan} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức thuế tuyệt đối quy} \\ \text{định trên một đơn vị} \\ \text{hàng hóa} \end{array}$$

Điều 96. Áp dụng căn cứ tính thuế đối với một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với hàng hóa có thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế thì căn cứ để tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích sử dụng. Trong đó:

a) Trị giá tính thuế nhập khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2008/TT-BTC;

b) Thuế suất để tính thuế nhập khẩu không phân biệt hàng hóa khi nhập khẩu ban đầu là hàng hóa mới hay đã qua sử dụng áp dụng theo mức thuế suất của hàng hóa mới tại thời điểm có sự thay đổi mục đích sử dụng;

c) Căn cứ để xác định thời điểm có sự thay đổi mục đích sử dụng

c.1) Trường hợp phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng: là ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng;

c.2) Trường hợp không phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng: Người khai hải quan xuất trình bản kê khai thuế với cơ quan hải quan trong thời hạn mười ngày kể từ ngày chuyển đổi mục đích sử dụng như đã hướng dẫn tại khoản 8 Điều 10 Thông tư này, các chứng từ/tài liệu khác thể hiện thời gian thay đổi mục đích sử dụng để làm căn cứ xác định thời điểm có sự thay đổi mục đích sử dụng;

c.3) Trường hợp không phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng nhưng người khai hải quan không có đủ chứng từ để

xác định thời điểm này thì thời điểm có sự thay đổi mục đích sử dụng làm căn cứ tính thuế là ngày đăng ký tờ khai hải quan trước đây. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển đổi mục đích sử dụng là hàng hóa cùng loại, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau nhưng người khai hải quan không có đủ chứng từ chứng minh thời điểm thay đổi mục đích sử dụng và cơ quan hải quan không có đủ cơ sở để xác định thời điểm này thì thực hiện hướng dẫn tại điểm c.2.2 khoản 6 Điều 23 Thông tư này.

2. Đối với hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài nêu tại khoản 16 Điều 101 Thông tư này thì căn cứ tính thuế được xác định như sau:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu vào nội địa đã đăng ký với cơ quan hải quan về danh mục hàng hóa nhập khẩu sử dụng làm nguyên liệu, linh kiện, bán thành phẩm sản xuất hàng nhập khẩu vào nội địa và định mức nguyên liệu, linh kiện, bán thành phẩm dùng để sản xuất hàng nhập khẩu trước khi nhập vào nội địa Việt Nam thì việc xác định thuế nhập khẩu phải nộp căn cứ vào số lượng, mức thuế suất và giá tính thuế của phần nguyên liệu, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu từ nước ngoài cấu thành trong hàng hóa. Cụ thể:

a.1) Lượng hàng hóa nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng nguyên liệu, linh kiện thực tế nhập khẩu từ nước ngoài cấu thành trong hàng hóa sản xuất tại khu phi thuế quan nay nhập khẩu vào thị trường nội địa;

a.2) Thuế suất thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của từng loại nguyên liệu, linh kiện theo quy định tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành tại thời điểm đăng ký tờ khai nhập khẩu lần đầu vào khu phi thuế quan. Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện tại các Thông tư hướng dẫn áp dụng thuế suất thuế ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành thì được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai nhập khẩu vào thị trường khu phi thuế quan;

a.3) Trị giá tính thuế được xác định theo trị giá phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài cấu thành trong hàng hóa theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2008/TT-BTC.

b) Trường hợp không xác định được số thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản này thì thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế suất và giá tính thuế của mặt hàng sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp nhập khẩu vào nội địa Việt Nam tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 97. Thủ tục kê khai, phân loại, tính thuế đối với máy móc, thiết bị thuộc các Chương 84 và Chương 85 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi là tổ hợp, dây chuyền, đáp ứng chú giải 3, 4, 5 Phần XVI của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam

1. Hàng hóa hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện nhưng ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời được phân loại chung một nhóm với hàng hóa đã lắp ráp. Hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời thường do yêu cầu đóng gói, bảo quản hoặc vận chuyển.

Máy móc, thiết bị thuộc các Chương 84 và Chương 85 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi bao gồm cả nhập khẩu máy móc, thiết bị dạng nguyên chiếc hay dạng tháo rời do yêu cầu đóng gói, bảo quản hoặc để tiện vận chuyển, nếu thỏa mãn các nội dung nêu tại chú giải 3, 4 và 5 Phần XVI Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam thì thực hiện phân loại theo máy chính, không phân biệt những máy móc, thiết bị đó được nhập khẩu từ một hay nhiều nguồn, về cùng chuyến hay nhiều chuyến, làm thủ tục tại một hay nhiều cửa khẩu khác nhau, nhập khẩu dưới dạng nguyên chiếc hay tháo rời do yêu cầu đóng gói, bảo quản hoặc để tiện vận chuyển.

2. Để có cơ sở theo dõi và thực hiện phân loại những máy móc, thiết bị là tổ hợp hoặc dây chuyền được nhập khẩu từ một hay nhiều nguồn, về cùng chuyến hay nhiều chuyến, làm thủ tục tại một hay nhiều cửa khẩu khác nhau, nhập khẩu dưới dạng nguyên chiếc hay tháo rời do yêu cầu đóng gói, bảo quản hoặc để tiện vận chuyển, thủ tục thực hiện như sau:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Ngoài thủ tục hải quan theo quy định, người khai hải quan có trách nhiệm thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc Chương 84 và Chương 85 là tổ hợp, dây chuyền tính thuế theo máy chính với Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở. Trường hợp nơi đóng trụ sở không có Chi cục Hải quan thì thông báo với Chi cục Hải quan nơi thuận tiện nhất.

a.2) Hồ sơ, tài liệu nộp khi thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc các chương 84 và chương 85 là tổ hợp, dây chuyền:

a.2.1) Danh mục máy móc, thiết bị thuộc các Chương 84 và Chương 85 là tổ hợp, dây chuyền dự kiến nhập khẩu trong đó nêu rõ tên, mã số theo Biểu thuế của máy móc, thiết bị, loại máy móc, thiết bị chính: nộp 02 bản chính kèm theo 01 phiếu theo dõi trừ lùi;

a.2.2) Bản thuyết minh và/hoặc sơ đồ lắp đặt thể hiện rõ hàng hóa là tổ hợp, dây chuyền: nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu;

a.2.3) Cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực của 2 loại tài liệu trên, nộp đủ thuế theo từng máy và bị xử phạt vi phạm nếu việc kê khai không đúng.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Khi thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc các Chương 84 và Chương 85 là tổ hợp, dây chuyền: Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp thông báo danh mục có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra nếu thỏa mãn các nội dung nêu tại các chú giải 3, 4 và 5 Phần XVI thì lập sổ theo dõi, đóng dấu xác nhận vào 02 bản Danh mục hàng hóa nhập khẩu và 01 bản phiếu theo dõi trừ lùi (lưu 01 bản chính Danh mục, giao cho người nộp thuế 01 bản chính Danh mục kèm 01 bản chính phiếu theo dõi trừ lùi để xuất trình cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa thực tế nhập khẩu để thực hiện tính thuế theo máy chính và thực hiện trừ lùi khi làm thủ tục hải quan cho hàng hóa thực tế nhập khẩu) theo quy định;

b.2) Khi làm thủ tục nhập khẩu: Ngoài thủ tục hải quan theo quy định, cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ hải quan, đối chiếu với các quy định hiện hành để theo dõi trừ lùi những máy móc, thiết bị người khai hải quan đã thực tế nhập khẩu và ký xác nhận theo quy định, lưu 01 bản sao Danh mục và phiếu theo dõi trừ lùi đã ghi rõ tên mặt hàng đã nhập khẩu đã tính thuế theo máy chính vào hồ sơ hải quan.

Hết lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trên danh mục, Lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người khai hải quan, photocopy 01 bản gửi Cục Hải quan nơi đăng ký danh mục để làm cơ sở kiểm tra sau thông quan việc sử dụng tổ hợp máy móc, thiết bị đã tính thuế theo máy chính;

b.3) Máy móc, thiết bị thuộc các Chương 84 và Chương 85 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi là tổ hợp, dây chuyền thuộc các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan từ ngày 27/5/2010 (ngày Thông tư số 49/2010/TT-BTC có hiệu lực thi hành) đến trước ngày doanh nghiệp thông báo Danh mục với cơ quan hải quan, cơ quan hải quan đã tính, thu thuế theo từng máy, nếu thỏa mãn các nội dung nêu tại chú giải 3, 4 và 5 Phần XVI của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, thì người khai hải quan gửi hồ sơ đến Chi cục Hải quan nơi thông báo Danh mục để Chi cục Hải quan kiểm tra hồ sơ, xác định tính đồng bộ của tổ hợp, dây chuyền đã nhập khẩu, đối chiếu với Danh mục hàng hóa nhập khẩu đã thông báo để thực hiện phân loại theo hướng dẫn tại điểm này và trừ lùi vào Phiếu trừ lùi. Trường hợp có vướng mắc, Chi cục Hải quan báo cáo Cục Hải quan để báo cáo Tổng cục Hải quan đề nghị Bộ Tài chính xem xét giải quyết từng trường hợp cụ thể.

c) Các trường hợp thực tế nhập khẩu nhưng không đúng như Danh mục nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc các Chương 84, Chương 85 là tổ hợp, dây chuyền đã thông báo thì người khai hải quan có trách nhiệm tự kê khai, nộp thuế theo từng máy. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác kiểm tra phát hiện, xác định thực tế hàng hóa không được lắp đặt, sử dụng như một tổ hợp, dây chuyền thì ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế thiếu còn bị xử phạt theo quy định;

d) Các trường hợp nhập khẩu máy móc, thiết bị đồng bộ, toàn bộ trước khi Thông tư số 49/2010/TT-BTC có hiệu lực thi hành và đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận máy chính, hàng hóa thực nhập đã được phân loại theo máy chính, phần còn lại nhập khẩu sau khi Thông tư số 49/2010/TT-BTC có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện phân loại theo máy chính.

3. Các trường hợp nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc các Chương 84, Chương 85 là tổ hợp, dây chuyền, thỏa mãn các chú giải 3, 4, 5 phần XVI Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam nhưng người khai hải quan không muốn phân loại theo hướng dẫn tại điểm 1 Điều này thì sẽ phân loại, tính thuế theo từng máy.

Điều 98. Thủ tục kê khai, phân loại, tính thuế đối với hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời theo quy tắc 2a của 6 quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam

1. Theo quy tắc 2a và ghi chú của quy tắc này tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BTC thì hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời thực hiện phân loại theo nguyên tắc:

a) Phân loại theo từng linh kiện, chi tiết rời, nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây:

a.1) Về độ rời rạc: Các chi tiết, linh kiện phải dễ rời nhau, chưa có chi tiết nào được lắp ráp với chi tiết nào. Ví dụ: lớp xe đạp để rời săm, nan hoa, vành,... Các chi tiết, linh kiện rời là các chi tiết cấu thành nên sản phẩm, không bao gồm các chi tiết sách hướng dẫn, catalogue, bao bì...;

a.2) Về tổng số lượng các chi tiết, linh kiện rời: có sử dụng ít nhất một chi tiết, linh kiện rời sản xuất trong nước (tự sản xuất hoặc mua của doanh nghiệp khác sản xuất trong nước để lắp ráp thành sản phẩm nguyên chiếc). Các chi tiết, linh kiện rời là các chi tiết cấu thành nên sản phẩm, không bao gồm các chi tiết sách hướng dẫn, catalogue, bao bì....

b) Phân loại theo sản phẩm nguyên chiếc nếu không đáp ứng 01 trong các tiêu chí hoặc cả 02 tiêu chí nêu tại điểm a khoản 1 Điều này. Cụ thể:

b.1) Về độ rời rạc: Các chi tiết, linh kiện để rời nhau hoặc không để rời nhau nhưng có từ 02 linh kiện, chi tiết rời trở lên đã được lắp ráp vào với nhau thành cụm, cụm chức năng;

b.2) Về tổng số lượng các chi tiết, linh kiện rời: tổng số lượng các chi tiết, linh kiện rời để lắp ráp thành sản phẩm nguyên chiếc hoàn toàn từ nguồn nhập khẩu;

c) Trường hợp nhập khẩu bộ linh kiện đảm bảo độ rời rạc không đầy đủ như tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng doanh nghiệp không lựa chọn phân loại theo nguyên tắc nêu tại điểm a khoản 1 Điều này mà lựa chọn phân loại theo mã số của sản phẩm nguyên chiếc thì phân loại theo lựa chọn của người khai hải quan.

2. Kiểm tra việc sử dụng số linh kiện đã nhập khẩu theo hướng dẫn tại ghi chú của quy tắc 2a:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

Chậm nhất vào ngày 30 tháng 01 hàng năm, người khai hải quan phải quyết toán với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu (người khai hải quan được lựa chọn một Chi cục Hải quan thuận tiện nhất để làm thủ tục nhập khẩu) việc nhập khẩu và sử dụng hàng hóa nhập khẩu của năm trước theo các nội dung sau:

a.1) Tên, số lượng linh kiện nhập khẩu; tên, số lượng linh kiện tự sản xuất hoặc mua trong nước;

a.2) Tên sản phẩm dự kiến lắp ráp từ linh kiện rời và định mức sử dụng linh kiện để lắp ráp sản phẩm (để lắp ráp sản phẩm cần những chi tiết gì, số lượng từng chi tiết);

a.3) Số lượng linh kiện thực tế đã sử dụng vào sản xuất, lắp ráp sản phẩm;

a.4) Số lượng sản phẩm đã sản xuất, lắp ráp;

a.5) Số lượng linh kiện nhập khẩu chưa sử dụng sản xuất, lắp ráp sản phẩm (nêu rõ lượng tồn chuyển sang năm sau hoặc sử dụng vào mục đích khác; số tiền thuế chênh lệch phải nộp - nếu có).

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Chậm nhất trong thời hạn 45 (bốn lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ báo cáo do người khai hải quan gửi, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu có trách nhiệm kiểm tra việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa và quyết toán việc sử dụng số linh kiện nhập khẩu đưa vào sản xuất của doanh nghiệp; trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng quy định về quyết toán và/hoặc sử dụng không đúng mục đích hàng hóa đã được tính thuế theo linh kiện rời thì thu thuế, xử phạt theo quy định của pháp luật (nếu có).

Mục 2

THỜI ĐIỂM TÍNH THUẾ, TỶ GIÁ TÍNH THUẾ

Điều 99. Thời điểm tính thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là ngày đăng ký tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Trường hợp người nộp thuế kê khai, tính thuế trước ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng có tỷ giá khác với tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì cơ quan hải quan thực hiện tính lại số thuế phải nộp theo tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai.

2. Trường hợp người nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử.

Điều 100. Thời điểm tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế theo ngày làm thủ tục hải quan có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

Mục 3

CÁC TRƯỜNG HỢP MIỄN THUẾ, THỦ TỤC MIỄN THUẾ

Điều 101. Các trường hợp miễn thuế

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như: hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài... (trừ máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại khoản 17 Điều này hoặc xét hoàn thuế hướng dẫn tại khoản 9 Điều 113 Thông tư này), thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập khẩu và thuế xuất khẩu khi tái xuất khẩu đối với hàng tạm nhập, tái xuất hoặc miễn thuế xuất khẩu khi tạm xuất khẩu và thuế nhập khẩu khi tái nhập khẩu đối với hàng tạm xuất tái nhập:

a) Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm ở Việt Nam có thời hạn tái xuất tối đa không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm. Nếu quá thời gian này nhưng chưa tái xuất, hàng hóa phải nộp thuế;

b) Hàng hóa tạm xuất khẩu để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài có thời hạn tạm xuất tối đa không quá một năm (365 ngày) kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài. Nếu quá thời gian này nhưng chưa tái nhập, hàng hóa phải nộp thuế;

c) Máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài... có thời hạn tạm nhập hoặc tạm xuất tối đa không quá chín mươi (90) ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập.

Nếu quá thời gian này nhưng hàng hóa chưa tái nhập (đối với hàng tạm xuất - tái nhập) hoặc chưa tái xuất (đối với hàng tạm nhập - tái xuất), thì phải nộp thuế.

2. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam theo giấy mời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam.

b) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam được miễn thuế đối với những tài sản đã đưa ra nước ngoài.

c) Hàng hóa là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hóa là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

Riêng xe ô tô, xe mô tô đang sử dụng của gia đình, cá nhân mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam chỉ được miễn thuế nhập khẩu mỗi thứ một chiếc cho mỗi hộ gia đình.

Việc xác định hàng hóa là tài sản di chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Thông tư số 118/2009/TT-BTC ngày

09/6/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc nhập khẩu xe ô tô đang sử dụng theo chế độ tài sản di chuyển của người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã hoàn tất thủ tục đăng ký thường trú tại Việt Nam.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh về Quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công được miễn thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP (theo hợp đồng gia công đã thông báo)

a) Hàng hóa được miễn thuế theo hợp đồng gia công bao gồm:

a.1) Nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu để gia công;

a.2) Vật tư nhập khẩu, xuất khẩu tham gia vào quá trình sản xuất, gia công (giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, khung in lưới, kết tủy, dầu đánh bóng...) trong trường hợp doanh nghiệp xây dựng được định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt;

a.3) Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu làm mẫu phục vụ cho gia công;

a.4) Máy móc, thiết bị nhập khẩu hoặc xuất khẩu để trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công. Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công phải tái xuất hoặc tái nhập. Nếu không tái xuất hoặc tái nhập phải kê khai nộp thuế theo quy định. Trường hợp để lại làm quà biếu, quà tặng thì xử lý miễn thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 105 Thông tư này;

a.5) Sản phẩm gia công xuất trả (nếu có thuế xuất khẩu);

a.6) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài; linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

a.6.1) Được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ kiện hợp đồng gia công;

a.6.2) Được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công.

a.7) Hàng hóa nhập khẩu để gia công được phép tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định của pháp luật sau khi thanh lý, thanh khoản hợp đồng gia công và thực hiện đầy đủ thủ tục hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với sản phẩm sau gia công (không tính thuế đối với phần trị giá của vật tư, nguyên liệu đã đưa đi gia công theo hợp đồng gia công đã ký; thuế suất thuế nhập khẩu tính theo sản phẩm sau gia công nhập khẩu; xuất xứ của sản phẩm xác định theo quy định về xuất xứ của Bộ Công thương).

c) Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công khi nhập khẩu phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

d) Định mức gia công

Giám đốc doanh nghiệp nhận gia công chịu trách nhiệm về định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt (dưới đây được gọi là định mức tiêu hao) đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng gia công sử dụng vào đúng mục đích gia công. Trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Việc xây dựng, thông báo định mức thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt của loại hình gia công đáp ứng các quy định tại Điều 31 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ, được thỏa thuận trong hợp đồng gia công và thông báo với cơ quan hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính được xử lý về thuế nhập khẩu tương tự như phế liệu, phế phẩm của loại hình nhập nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu hướng dẫn tại điểm d.3 khoản 5 Điều 113 Thông tư này.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh trong định mức miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất nhập cảnh:

a.1) Đối với người xuất cảnh: Trừ các vật phẩm trong Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện, các mặt hàng khác là hành lý của người xuất cảnh thì không hạn chế định mức.

a.2) Đối với người nhập cảnh:

a.2.1) Định mức miễn thuế được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế.

a.2.2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì phần vượt định mức phải nộp thuế nhập khẩu. Nếu tổng số tiền thuế phải nộp đối với phần vượt dưới năm mươi nghìn đồng thì được miễn thuế đối với cả phần vượt. Người nhập cảnh được chọn vật phẩm để nộp thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

b) Hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

Hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá khai báo nằm trong định mức miễn thuế theo quy định tại Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì phải nộp thuế cho toàn bộ lô hàng; nếu tổng số tiền thuế phải nộp của cả lô hàng dưới năm mươi nghìn đồng thì được miễn thuế đối với cả lô hàng.

6. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế đối với phần vượt định mức.

Quy định về cư dân biên giới và định mức được miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thực hiện theo quy định tại Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung đường biên giới và Quyết định số 139/2009/QĐ-TTg ngày 23/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 254/2006/QĐ-TTg ngày 07/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP hoặc địa bàn thuộc ưu đãi thuế nhập khẩu quy định tại Phụ lục Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a.1) Phù hợp với lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô của dự án đầu tư;

a.2) Đáp ứng các quy định về tài sản cố định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân, gồm: xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy:

b.1) Danh mục phương tiện vận tải trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b.2) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải được miễn thuế nêu tại điểm a và điểm b khoản này nếu thuộc một trong hai điều kiện sau:

c.1) Là linh kiện, chi tiết, bộ phận của thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải được nhập khẩu ở dạng rời;

c.2) Là linh kiện, chi tiết, bộ phận rời phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện nhập khẩu để lắp ráp, kết nối các máy móc, thiết bị lại với nhau để đảm bảo hệ thống máy móc, thiết bị được vận hành bình thường.

d) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm nêu tại điểm c khoản này để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc nêu tại điểm a khoản này.

Danh mục nguyên liệu, vật tư trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

e) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

8. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu nêu tại khoản 7, 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ, đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hóa là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP để tạo tài sản cố định của dự án được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hóa, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

Các dự án có hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế lần đầu quy định tại khoản này thì không được miễn thuế theo quy định tại các khoản khác Điều này.

11. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc đáp ứng điều kiện nêu tại điểm a khoản 7 Điều này; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên đáp ứng điều kiện nêu tại điểm c khoản 7 Điều này.

Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được

Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

e) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

Trường hợp hàng hóa nêu tại khoản này do nhà thầu phụ và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu bao gồm việc nhập khẩu trực tiếp, ủy thác, đấu thầu, đi thuê và cho thuê lại... để cung cấp cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò

và khai thác dầu khí thông qua hợp đồng dịch vụ dầu khí hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa thì cũng được miễn thuế nhập khẩu.

12. Hàng hóa của cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và được miễn thuế nhập khẩu đối với:

a) Các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định đáp ứng điều kiện nêu tại điểm a khoản 7 Điều này.

b) Phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định.

Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

c) Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại Điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

15. Miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn năm năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của các dự án đầu tư vào:

a) Lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ (trừ

các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay, rượu, bia, thuốc lá và những mặt hàng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì không được miễn thuế nhập khẩu);

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19/5/2010 quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính (trừ các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay, rượu, bia, thuốc lá và những mặt hàng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì không được miễn thuế nhập khẩu).

Việc xác định ngày bắt đầu sản xuất để làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn năm năm theo hướng dẫn tại khoản này là ngày doanh nghiệp thực tiến hành hoạt động sản xuất và được xác nhận bởi Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế... nơi doanh nghiệp đang hoạt động hoặc được xác nhận bởi Sở Công thương địa phương nơi có dự án trong trường hợp doanh nghiệp không hoạt động trong các khu nêu trên.

Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

16. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu, căn cứ và cách tính thuế nhập khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 96 Thông tư này.

17. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải do các nhà thầu nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam theo phương thức tạm nhập, tái xuất để thực hiện dự án ODA tại Việt Nam, được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và thuế xuất khẩu khi tái xuất. Khi kết thúc thời hạn thi công công trình, dự án; nhà thầu nước ngoài phải tái xuất hàng hóa nêu trên. Nếu không tái xuất mà thanh lý, chuyển nhượng tại Việt Nam phải được sự

cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Riêng đối với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe ô tô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi không áp dụng hình thức tạm nhập, tái xuất. Các nhà thầu nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu vào Việt Nam để sử dụng phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định. Khi hoàn thành việc thi công công trình các nhà thầu nước ngoài phải tái xuất ra nước ngoài số xe đã nhập và được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp. Mức hoàn thuế được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 9 Điều 113 Thông tư này.

18. Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư và bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được, nhập khẩu để phục vụ sản xuất của các dự án đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu được miễn thuế theo quy định tại Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

19. Hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 120/2009/TT-BTC ngày 16/6/2009 của Bộ Tài chính.

Trường hợp nếu có hàng hóa khuyến mãi, hàng hóa dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí cho cửa hàng miễn thuế để bán kèm cùng với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế thì số hàng hóa khuyến mãi, hàng hóa dùng thử nêu trên không phải tính thuế nhập khẩu. Hàng hóa khuyến mãi và hàng hóa dùng thử đều chịu sự giám sát và quản lý của cơ quan hải quan như hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế.

20. Miễn thuế trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 20 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ.

21. Một số hướng dẫn khác

a) Các trường hợp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định nêu tại Điều này nhưng không nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu của doanh nghiệp khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì doanh nghiệp tiếp nhận được miễn thuế nhập khẩu, đồng thời không truy thu thuế nhập khẩu đối với doanh nghiệp được phép chuyển nhượng hàng hóa, với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa (giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo

quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu) để cung cấp cho các đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại từ khoản 7 đến khoản 18 Điều này thì cũng được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu.

c) Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày Nghị định số 87/2010/NĐ-CP có hiệu lực có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi hướng dẫn tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư còn hiệu lực và không có thay đổi các điều khoản ưu đãi đầu tư.

Mức ưu đãi ghi trên giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

- Thực hiện đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế theo quy định.

Trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP thì được hưởng mức ưu đãi tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP cho thời gian ưu đãi còn lại của dự án.

Điều 102. Đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế

1. Trường hợp phải đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế:

Hàng hóa nêu tại Điều 13 Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg và các khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15 và khoản 18 Điều 101 Thông tư này phải đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế.

2. Người đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế: tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án, chủ cơ sở đóng tàu,...) là người đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế (theo mẫu 11 Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này). Việc đăng ký Danh mục được thực hiện trước khi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã đăng ký với cơ quan hải quan.

3. Nơi đăng ký Danh mục:

a) Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án đầu tư đối với dự án xác định được Cục Hải quan nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành

phổ nơi đóng trụ sở chính đối với dự án không xác định được Cục Hải quan nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố gần nhất đối với tỉnh, thành phố không có cơ quan hải quan. Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố lựa chọn và giao cho một đơn vị có đủ khả năng thực hiện đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

Trường hợp Cục Hải quan tỉnh, thành phố quản lý Hải quan đối với một số tỉnh thì ngoài đơn vị đăng ký Danh mục nêu trên, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét quyết định giao Chi Cục Hải quan quản lý hải quan trên địa bàn tỉnh nơi có dự án đầu tư thực hiện đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đối với các dự án thuộc địa bàn tỉnh đó.

b) Các trường hợp đã đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện tại nơi đã đăng ký danh mục trước đây.

4. Hồ sơ đăng ký

Khi thực hiện đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế với cơ quan hải quan, người đăng ký Danh mục hàng hóa nhập, xuất trình cho cơ quan hải quan hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế, nêu rõ số hàng hóa, lý do đề nghị miễn thuế theo mẫu ban hành theo Thông tư này (mẫu 12 Phụ lục VI áp dụng cho tài sản cố định và mẫu 13 Phụ lục VI áp dụng cho các trường hợp khác): nộp 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế: nộp 02 bản chính kèm theo 01 phiếu theo dõi trừ lùi (theo mẫu 14 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này); trong đó:

- Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô của dự án và phiếu theo dõi trừ lùi được xây dựng một lần cho cả dự án, hoặc xây dựng từng giai đoạn thực hiện dự án, từng hạng mục công trình của dự án (nếu tại giấy phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật, các tài liệu khoa học kỹ thuật của dự án... thể hiện dự án thực hiện theo từng giai đoạn hoặc theo từng hạng mục công trình), hoặc xây dựng theo từng tổ hợp, dây chuyền nếu hàng hóa là hệ thống tổ hợp dây chuyền thiết bị, máy móc.

- Trường hợp Danh mục đã đăng ký cho cả dự án hoặc cho từng hạng mục, công trình, tổ hợp, dây chuyền có sai sót hoặc cần thay đổi thì người khai hải quan được

sửa đổi với điều kiện phải có giấy tờ, tài liệu nộp cho cơ quan hải quan trước thời điểm nhập khẩu hàng hóa để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

c) Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (bao gồm cả các dự án đầu tư trong nước có quy mô dưới mười lăm tỷ đồng Việt Nam): xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

d) Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư mở rộng đối với trường hợp mở rộng dự án ưu đãi đầu tư, thay thế, đổi mới công nghệ của trường hợp nêu tại khoản 9 Điều 101 Thông tư này: nộp 01 bản sao;

e) Đối với dự án ODA: có văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc hàng hóa thuộc dự án ODA không được cấp kinh phí từ nguồn vốn đối ứng để nộp thuế, xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

g) Luận chứng kinh tế kỹ thuật, các tài liệu thiết kế kỹ thuật chi tiết của dự án và dự án mở rộng (trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu): xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

h) Tài liệu kỹ thuật (đối với trường hợp thuộc đối tượng miễn thuế nêu tại điểm c khoản 7 Điều 101 Thông tư này): nộp 01 bản chính;

i) Bản thuyết minh và/hoặc sơ đồ lắp đặt, sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế ghi trong Danh mục gửi đăng ký đối với trường hợp thuộc đối tượng miễn thuế nêu tại điểm c, d khoản 7 và điểm a khoản 11 Điều 101 Thông tư này: nộp 01 bản chính;

Trường hợp tại thời điểm đăng ký Danh mục, người khai hải quan chưa nộp được hai loại giấy tờ nêu tại điểm h và i khoản này thì cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục ghi chú vào Danh mục đã đăng ký để Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục kiểm tra hai loại giấy tờ này.

k) Tùy trường hợp cụ thể dưới đây, người nộp thuế phải nộp thêm, xuất trình các hồ sơ sau:

k.1) Hợp đồng đóng tàu đối với nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm nhập khẩu phục vụ cho việc đóng tàu: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

k.2) Dự án sản xuất phần mềm đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất phần mềm: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

k.3) Đề tài, đề án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đối với hàng hóa nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

l) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp Danh mục hàng hóa miễn thuế cho các dự án cấp trước ngày 01/01/2006 đối với dự án cấp trước ngày 01/01/2006 nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Danh mục hàng hóa miễn thuế: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

m) Bảng kê danh mục tài liệu hồ sơ đăng ký Danh mục miễn thuế: nộp 01 bản chính.

5. Căn cứ để người khai hải quan kê khai, đăng ký và cơ quan hải quan kiểm tra việc kê khai, đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế gồm:

a) Các loại giấy tờ, tài liệu hướng dẫn từ điểm c đến điểm l khoản 4 Điều này;

b) Lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP hoặc địa bàn được ưu đãi thuế nhập khẩu quy định tại Phụ lục Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19/5/2010 quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính; trang thiết bị nhập khẩu lần đầu để tạo tài sản cố định quy định tại Phụ lục II và Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP hướng dẫn tại Điều 101 Thông tư này;

c) Các danh mục hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền ban hành, tùy theo từng trường hợp cụ thể sau đây:

c.1) Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được làm cơ sở xác định đối với hàng hóa là vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được; Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với hàng hóa là phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ của hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định nêu tại khoản 7 Điều 101 Thông tư này;

c.2) Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành đối với hàng hóa nêu tại khoản 8 Điều 101 Thông tư này;

c.3) Danh mục các nhóm trang thiết bị chỉ được miễn thuế nhập khẩu lần đầu quy định tại Phụ lục II và Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP đối với trường hợp nêu tại khoản 10 Điều 101 Thông tư này;

c.4) Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí mà trong nước đã sản xuất được làm cơ sở xác định đối với hàng hóa là vật tư

cần thiết cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; xác nhận của Bộ Y tế đối với trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi của trường hợp nêu tại khoản 11 Điều 101 Thông tư này;

c.5) Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu trong nước đã sản xuất được làm cơ sở xác định đối với hàng hóa phục vụ cho việc đóng tàu; Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với hàng hóa là phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu nêu tại khoản 12 Điều 101 Thông tư này;

c.6) Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm trong nước đã sản xuất được đối với hàng hóa nhập khẩu nêu tại khoản 13 Điều 101 Thông tư này;

c.7) Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở xác định hàng hóa phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nêu tại khoản 14 Điều 101 Thông tư này;

c.8) Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước đã sản xuất được của Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế nêu tại khoản 15 Điều 101 Thông tư này.

6. Thời điểm đăng ký Danh mục: Trước khi đăng ký tờ khai nhập khẩu đầu tiên của dự án, hạng mục, giai đoạn dự án hoặc dự án mở rộng.

7. Trách nhiệm của người nộp thuế

a) Tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo đúng quy định về đối tượng miễn thuế của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nghị định số 87/2010/NĐ-CP, Điều 13 Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg, hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản quy định khác có liên quan;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng nhập khẩu tại Danh mục miễn thuế và việc sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này.

8. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a.1) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì trong ba ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, có văn bản trả lời (nêu rõ lý do);

a.2) Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì trong mười ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra đối chiếu các tài liệu, chứng từ trong hồ sơ với nội dung quy định tại Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP, Điều 13 Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg, hướng dẫn tại Điều 101, Điều 102 Thông tư này để xác định đối tượng được miễn thuế, tính thống nhất và chính xác của hồ sơ đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế và xử lý như sau:

a.2.1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định thì không đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế, có văn bản trả lời cho doanh nghiệp.

Trường hợp dự án thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư nhưng hàng hóa tại Danh mục đăng ký nhập khẩu miễn thuế không phù hợp mục tiêu, quy mô của dự án thì hướng dẫn, thông báo cho doanh nghiệp biết để điều chỉnh lại Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

a.2.2) Trường hợp thuộc đối tượng miễn thuế, mọi nội dung trên hồ sơ phù hợp thì thực hiện vào sổ theo dõi, đóng dấu xác nhận vào 02 bản Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế và 01 bản phiếu theo dõi trừ lùi (giao cho người nộp thuế để xuất trình cho cơ quan hải quan thực hiện trừ lùi khi làm thủ tục hải quan cho hàng hóa thực tế, nhập khẩu) theo quy định;

a.2.3) Trường hợp tại thời điểm đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế chưa có đủ cơ sở xác định hàng hóa đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 7 Điều 101 thì cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục ghi chú vào Danh mục và phiếu theo dõi trừ lùi để thực hiện kiểm tra, đối chiếu khi nhập khẩu hoặc thực hiện kiểm tra sau thông quan.

b) Chế độ báo cáo

Định kỳ 3 tháng một lần chậm nhất vào ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo Cục Hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế, lập bảng kê các trường hợp đã đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế tại đơn vị mình báo cáo Tổng cục Hải quan theo mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 103. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này. Ngoài ra người nộp thuế phải nộp bổ sung cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu các giấy tờ còn thiếu đối với các trường hợp phải đăng ký Danh mục nhưng khi đăng ký

Danh mục hàng hóa miễn thuế chưa xuất trình được cho cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục.

Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 20 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP phải có thêm văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc của Bộ, cơ quan ngang Bộ về lý do khách quan đề nghị được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Thủ tục miễn thuế

a) Đối với trường hợp không phải đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế:

a.1) Người nộp thuế phải tự tính, khai số tiền thuế được miễn cho từng mặt hàng (trừ hàng hóa nhập khẩu theo loại hình gia công), tờ khai hải quan như đối với trường hợp phải nộp thuế. Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, số tiền thuế đề nghị miễn, đối chiếu với các quy định hiện hành để làm thủ tục miễn thuế cho từng tờ khai hải quan theo quy định.

Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra, xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thực hiện ấn định thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

a.2) Trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 20 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP:

a.2.1) Người nộp thuế tự xác định số tiền thuế đề nghị miễn và có văn bản (kèm hồ sơ liên quan) gửi Tổng cục Hải quan đề nghị báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét miễn thuế;

a.2.2) Tổng cục Hải quan kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc cần làm rõ thêm lý do đề nghị miễn thuế, thì có văn bản yêu cầu bổ sung. Sau khi có đủ căn cứ khách quan, Tổng cục Hải quan dự thảo công văn báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ;

a.2.3) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo gửi người nộp thuế và cơ quan hải quan có liên quan để thực hiện;

a.2.4) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho số hàng hóa đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép miễn thuế hoặc thu đủ thuế theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

b) Thủ tục miễn thuế đối với trường hợp phải đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế

b.1) Ngoài thủ tục hải quan theo hướng dẫn như điểm a.1 khoản 2 Điều này; cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để cập nhật số lượng, trị giá theo dõi trừ lùi hàng hóa đã nhập khẩu miễn thuế vào bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế và ký xác nhận theo quy định, lưu 01 bản sao Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế và phiếu trừ lùi đã ghi rõ tên hàng số lượng, trị giá hàng hóa đã miễn thuế, thuế nhập khẩu cùng hồ sơ nhập khẩu (bao gồm cả trường hợp hàng hóa của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác);

b.2) Hết lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trên Danh mục, Lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế; trong thời hạn không quá 03 ngày, sao 01 bản (đóng dấu sao y bản chính) gửi Cục Hải quan nơi đăng ký Danh mục để làm cơ sở kiểm tra theo dõi quyết toán và kiểm tra sau thông quan việc sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế;

b.3) Cơ quan hải quan chỉ thực hiện miễn thuế đối với các trường hợp đăng ký tờ khai hải quan sau khi đăng ký Danh mục. Các trường hợp đăng ký tờ khai hải quan phát sinh trước ngày đăng ký Danh mục, cơ quan hải quan lập hồ sơ báo cáo về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết từng trường hợp cụ thể.

3. Việc miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

Điều 104. Quyết toán việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế

1. Các trường hợp phải đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế, ngoài việc phải sử dụng hàng hóa đã được miễn thuế theo đúng quy định, người nộp thuế có trách nhiệm quyết toán việc thực hiện nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế theo Danh mục đã đăng ký với cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục theo mẫu số 04 hoặc mẫu số 05 Phụ lục II để quản lý, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nhập khẩu, sử dụng toàn bộ hàng hóa miễn thuế.

2. Thời hạn quyết toán và nội dung quyết toán

a) Đối với các trường hợp thuộc điểm d khoản 7, điểm c khoản 12, khoản 13, khoản 15, khoản 18 Điều 101 Thông tư này:

a.1) Thời hạn quyết toán: Chậm nhất bốn mươi lăm ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng đóng tàu đối với trường hợp nêu tại khoản 12, kết thúc hoạt động sản xuất phần mềm đối với khoản 13, kết thúc hoạt động sản xuất, chế tạo đối với điểm d khoản 7, kết thúc năm tài chính đối với các trường hợp thuộc khoản 15 và khoản 18 Điều 101 Thông tư này; người nộp thuế phải quyết toán với cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục việc nhập khẩu và sử dụng hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế của hợp đồng đóng tàu hoặc của hoạt động sản xuất phần mềm hoặc của năm tài chính.

a.2) Nội dung quyết toán:

a.2.1) Số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu miễn thuế;

a.2.2) Định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu miễn thuế thực tế;

a.2.3) Số lượng nguyên nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng vào sản xuất;

a.2.4) Số lượng sản phẩm đã sản xuất;

a.2.5) Số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng vào mục đích khác;

a.2.6) Số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu miễn thuế còn tồn chuyển sang năm sau.

a.3) Hết thời hạn thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với trường hợp nêu tại khoản 11 Điều 101 Thông tư này, tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa có trách nhiệm quyết toán với cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục và thông báo cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí về số lượng, trị giá hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu. Số hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu nhưng không dùng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí phải nộp đủ số tiền thuế nhập khẩu đã được miễn theo quy định.

b) Đối với các trường hợp khác:

b.1) Thời hạn quyết toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc việc nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa miễn thuế đã đăng ký với cơ quan hải quan.

b.2) Nội dung quyết toán:

b.2.1) Số lượng hàng hóa theo danh mục miễn thuế đã đăng ký;

b.2.2) Số lượng hàng hóa thực tế đã nhập khẩu, và đã sử dụng để tạo tài sản cố định tại doanh nghiệp;

b.2.3) Số lượng hàng hóa đã nhập khẩu nhưng chuyển đổi mục đích sử dụng và tình hình nộp thuế của số hàng hóa này;

b.2.4) Việc hạch toán tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC (đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định);

3. Trách nhiệm của người nộp thuế:

a) Nộp quyết toán việc nhập khẩu sử dụng hàng hóa miễn thuế theo đúng hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung quyết toán đã nộp cho cơ quan hải quan;

b) Nộp đủ tiền thuế và tiền phạt chậm nộp (nếu có) đối với trường hợp:

b.1) Hàng hóa đã được miễn thuế theo kê khai nhưng sử dụng sai mục đích;

b.2) Hàng hóa không đúng đối tượng miễn thuế nhưng kê khai thuộc đối tượng miễn thuế và đã được thông quan theo kê khai của người nộp thuế;

b.3) Toàn bộ số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vượt quá nhu cầu sản xuất còn tồn đối với số hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trong thời gian năm năm quy định tại khoản 15 Điều 101 Thông tư này.

c) Trường hợp không nộp đầy đủ hồ sơ quyết toán đúng thời hạn thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Sau ba mươi ngày kể từ ngày hết thời hạn phải nộp quyết toán người nộp thuế vẫn chưa nộp đầy đủ hồ sơ quyết toán cơ quan hải quan sẽ cập nhật thông tin về việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế vào hệ thống quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp đối với trường hợp có nghi ngờ.

4. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Trên cơ sở hồ sơ doanh nghiệp gửi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, thực hiện thu đủ thuế, xử phạt (nếu có) đối với các trường hợp nêu tại điểm b, c khoản 3 Điều này;

b) Trên cơ sở hồ sơ quyết toán của chủ dự án, thông tin trên hệ thống quản lý rủi ro, các nguồn thông tin thu thập được, kiểm tra trình Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp đối với các trường hợp cần thiết;

c) Thực hiện ấn định thuế, thu đủ số tiền thuế, phạt chậm nộp (nếu có) đối với các trường hợp sau khi kiểm tra phát hiện doanh nghiệp không tự khai báo theo quy

định đối với các trường hợp như: thay đổi mục đích sử dụng đối với hàng hóa được miễn thuế, hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế nhưng kê khai thuộc đối tượng miễn thuế và đã được thông quan;

d) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp xác định có hành vi vi phạm hành chính.

5. Các Dự án thực hiện đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế từ ngày 01/01/2006 đến trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện quyết toán với cơ quan hải quan thì trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực chủ dự án phải thực hiện nộp quyết toán việc nhập khẩu và sử dụng hàng hóa miễn thuế theo quy định tại Điều này.

Mục 4

CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT MIỄN THUẾ, THỦ TỤC XÉT MIỄN THUẾ

Điều 105. Các trường hợp xét miễn thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng theo kế hoạch cụ thể do Bộ chủ quản phê duyệt đã được đăng ký và thống nhất với Bộ Tài chính từ đầu năm (chậm nhất đến hết 31/3 hàng năm Bộ chủ quản phải đăng ký kế hoạch hàng hóa nhập khẩu và phân loại theo hai danh mục riêng: danh mục thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương và danh mục nguồn vốn ngân sách địa phương).

Riêng hàng hóa là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương chỉ được xét miễn thuế nếu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được. Cơ sở để xác định hàng hóa thuộc loại trong nước chưa sản xuất được làm căn cứ xét miễn thuế là Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 13 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP) theo danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

3. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo theo danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

4. Hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu làm quà biếu, quà tặng, hàng mẫu, bao gồm các trường hợp và định mức xét miễn thuế cụ thể sau đây:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

a.1) Hàng hóa được phép xuất khẩu của các tổ chức, cá nhân từ Việt Nam để biếu tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;

a.2) Hàng hóa được phép xuất khẩu ra nước ngoài của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài được các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam biếu, tặng khi vào làm việc, du lịch, thăm thân nhân tại Việt Nam;

a.3) Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam được phép xuất khẩu ra nước ngoài để tham gia hội chợ, triển lãm, quảng cáo; sau đó sử dụng để biếu, tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;

a.4) Đối với các tổ chức, cá nhân được Nhà nước cử đi công tác, học tập ở nước ngoài hoặc người Việt Nam đi du lịch ở nước ngoài thì ngoài tiêu chuẩn hành lý cá nhân xuất cảnh nếu có mang theo hàng hóa làm quà biếu, tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cũng được hưởng theo tiêu chuẩn định mức xét miễn thuế xuất khẩu hàng hóa quà biếu, quà tặng;

a.5) Hàng mẫu của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;

Hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu có trị giá không vượt quá ba mươi triệu đồng đối với tổ chức được xét miễn thuế xuất khẩu.

Hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu có trị giá không vượt quá một triệu đồng đối với cá nhân hoặc trị giá hàng hóa vượt quá một triệu đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới năm mươi nghìn đồng được miễn thuế xuất khẩu (không phải làm thủ tục xét miễn thuế xuất khẩu).

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

b.1) Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài biếu, tặng cho các tổ chức Việt Nam có trị giá hàng hóa không vượt quá ba mươi triệu đồng thì được xét miễn thuế.

Tổ chức Việt Nam là các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;

b.2) Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài biếu, tặng cho các cá nhân Việt Nam với trị giá hàng hóa không vượt quá một triệu đồng, hoặc trị giá hàng hóa vượt quá một triệu đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới năm mươi nghìn đồng thì được miễn thuế (không phải làm thủ tục xét miễn thuế nhập khẩu).

Trường hợp hàng hóa ghi gửi tặng cho cá nhân nhưng thực tế là gửi tặng cho một tổ chức (có văn bản xác nhận của tổ chức đó) và được tổ chức đó quản lý, sử dụng thì mức xét miễn thuế được áp dụng như đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài tặng cho các tổ chức Việt Nam;

b.3) Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài được phép tạm nhập khẩu vào Việt Nam để dự hội chợ, triển lãm hoặc được nhập vào Việt Nam để làm hàng mẫu, quảng cáo nhưng sau đó không tái xuất mà làm quà biếu, quà tặng, quà lưu niệm cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam: được xét miễn thuế đối với hàng hóa dùng làm tặng phẩm, quà lưu niệm cho khách đến thăm hội chợ, triển lãm có trị giá dưới năm mươi nghìn đồng/một vật phẩm và tổng trị giá lô hàng nhập khẩu dùng để biếu, tặng không quá mười triệu đồng;

b.4) Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài được phép nhập khẩu vào Việt Nam với mục đích làm giải thưởng trong các cuộc thi về thể thao, văn hóa, nghệ thuật...: được xét miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá không quá hai triệu đồng/một giải (đối với cá nhân) và ba mươi triệu đồng/một giải (đối với tổ chức) và tổng trị giá lô hàng nhập khẩu dùng làm giải thưởng không quá tổng trị giá của các giải thưởng bằng hiện vật;

b.5) Đối với cá nhân nhập cảnh vào Việt Nam, ngoài tiêu chuẩn hành lý cá nhân còn được miễn thuế số hàng hóa mang theo có trị giá không quá một triệu đồng hoặc trị giá hàng hóa vượt quá một triệu đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới năm mươi nghìn đồng để làm quà biếu, tặng, vật lưu niệm (không phải làm thủ tục xét miễn thuế nhập khẩu);

b.6) Hàng hóa thuộc các trường hợp khác nêu tại khoản 1, 3, 4 và 17 Điều 101 Thông tư này phải tái xuất nhưng không tái xuất mà được tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng làm quà tặng, quà biếu (nếu là hàng hóa nhập khẩu có điều kiện thì phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam có trị giá không vượt quá ba mươi triệu đồng đối với tổ chức, không vượt quá một triệu đồng đối với cá nhân thì được xét miễn thuế. Trường hợp hàng hóa biếu tặng cho cá nhân có trị giá không vượt quá một triệu đồng hoặc trị giá hàng hóa vượt quá một triệu đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới năm mươi nghìn đồng thì không phải làm thủ tục xét miễn thuế nhập khẩu;

b.7) Hàng mẫu của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài gửi cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam được thực hiện theo định mức xét miễn thuế là không vượt quá ba mươi triệu đồng đối với tổ chức; và định mức miễn thuế không vượt quá một triệu

đồng đối với cá nhân hoặc trị giá hàng hóa vượt quá một triệu đồng nhưng tổng số thuế phải nộp dưới năm mươi nghìn đồng.

c) Hàng hóa là quà biếu, quà tặng có trị giá vượt quá định mức xét miễn thuế, miễn thuế nêu trên thì phải nộp thuế đối với phần vượt. Trừ các trường hợp sau thì được xét miễn thuế đối với toàn bộ trị giá lô hàng:

c.1) Các đơn vị nhận hàng quà biếu, quà tặng là cơ quan hành chính sự nghiệp, các cơ quan đoàn thể xã hội hoạt động bằng kinh phí ngân sách cấp phát, nếu được cơ quan chủ quản cấp trên cho phép tiếp nhận để sử dụng thì được xét miễn thuế trong từng trường hợp cụ thể. Trong trường hợp này đơn vị phải ghi tăng tài sản phần ngân sách cấp bao gồm cả thuế, trị giá lô hàng quà biếu, quà tặng và phải quản lý, sử dụng theo đúng chế độ hiện hành về quản lý tài sản cơ quan từ kinh phí ngân sách cấp phát;

c.2) Hàng hóa là quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo, từ thiện, nghiên cứu khoa học;

c.3) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài gửi thuốc chữa bệnh về cho thân nhân tại Việt Nam là gia đình có công với cách mạng, thương binh, liệt sỹ, người già yếu không nơi nương tựa có xác nhận của chính quyền địa phương.

5. Hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 106. Hồ sơ xét miễn thuế

Hồ sơ xét miễn thuế gồm:

1. Hồ sơ hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này: nộp 01 bản sao;
2. Các giấy tờ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể sau đây:

a) Công văn yêu cầu xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (trừ trường hợp tại điểm b khoản này); trong đó nêu rõ loại hàng hóa, trị giá, số tiền thuế, lý do xét miễn thuế, tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các loại hàng hóa, các tờ khai hải quan xét miễn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ và sử dụng đúng mục đích miễn thuế: nộp 01 bản chính;

b) Công văn yêu cầu xét miễn thuế của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp (nêu rõ hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương, địa phương) và danh mục cụ thể về số lượng, chủng loại hàng hóa nhập khẩu do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phê duyệt, đã được thống nhất với Bộ Tài chính từ đầu năm (chậm nhất

đến hết 31/03 hàng năm Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phải đăng ký kế hoạch nhập khẩu trong năm với Bộ Tài chính) kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng: công văn nộp 01 bản chính, phiếu theo dõi trừ lùi nộp 02 bản chính;

c) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (đối với trường hợp ủy thác nhập khẩu) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa (đối với trường hợp nhập khẩu thông qua đấu thầu), trong đó nêu rõ giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu: nộp 01 bản sao;

d) Quyết định phê duyệt đề tài nghiên cứu khoa học và Danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học: nộp 01 bản chính quyết định phê duyệt, 02 bản sao Danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài kèm theo bản chính để đối chiếu (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi);

e) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư trang thiết bị và Danh mục trang thiết bị thuộc dự án cần nhập khẩu do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo: nộp 02 bản chính (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi);

g) Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đối với trường hợp đề nghị xét miễn thuế theo Điều ước quốc tế: nộp 01 bản sao;

h) Đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu:

h.1) Thông báo hoặc quyết định hoặc thỏa thuận biếu, tặng hàng hóa; thông báo hoặc thỏa thuận gửi hàng mẫu: nộp 01 bản sao;

h.2) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường đối với trường hợp thân nhân là gia đình có công với cách mạng, thương binh, liệt sỹ, người già yếu không nơi nương tựa nhận quà biếu là thuốc chữa bệnh từ người Việt Nam định cư ở nước ngoài: nộp 01 bản chính;

h.3) Giấy ủy quyền làm thủ tục hải quan của tổ chức, cá nhân được biếu, tặng hoặc nhận hàng mẫu đối với trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng hoặc hàng mẫu do người được ủy quyền làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản sao;

h.4) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc cho phép không tái xuất hàng hóa tạm nhập tái xuất để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với những trường hợp phải có giấy phép); hóa đơn hoặc phiếu xuất kho của sổ hàng hóa biếu, tặng; bản giao nhận sổ hàng hóa giữa đối tượng

biểu, tặng và đối tượng nhận biểu, tặng đối với trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng từ các đối tượng nhập khẩu miễn thuế theo hình thức tạm nhập - tái xuất: nộp 01 bản sao;

h.5) Xác nhận của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa quà biếu, quà tặng cho cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan đoàn thể hoạt động bằng kinh phí Nhà nước cấp phát có trị giá vượt quá định mức xét miễn thuế.

i) Tài liệu khác liên quan đến việc xác định số tiền thuế được xét miễn: nộp 01 bản sao;

k) Bảng kê danh mục tài liệu hồ sơ đề nghị xét miễn thuế.

Điều 107. Thủ tục, trình tự xét miễn thuế

1. Nộp và tiếp nhận hồ sơ xét miễn thuế

a) Người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được xét miễn đối với các trường hợp thuộc đối tượng xét miễn thuế; nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền xét miễn thuế. Trường hợp thẩm quyền xét miễn thuế là Bộ Tài chính, người nộp thuế xác định số tiền thuế được xét miễn và nộp hồ sơ đề nghị xét miễn thuế cho Tổng cục Hải quan;

b) Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan, công chức hải quan tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ;

c) Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp bằng đường bưu chính, công chức hải quan đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan hải quan;

d) Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp bằng giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ xét miễn thuế do cơ quan hải quan thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ xét miễn thuế do người nộp thuế khai và xử lý như sau:

a) Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ;

b) Ban hành quyết định miễn thuế theo quy định hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng xét miễn thuế, số tiền thuế phải nộp trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và xử phạt theo quy

định hiện hành (nếu có); trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn này có thể kéo dài tối đa là năm mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

3. Trên cơ sở quyết định miễn thuế, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thanh khoản số tiền thuế được xét miễn, đóng dấu trên tờ khai hải quan gốc lưu tại đơn vị và tờ khai hải quan gốc do người nộp thuế lưu: “Hàng hóa được xét miễn thuế theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của....” (mẫu dấu theo mẫu số 02 Phụ lục số II ban hành theo Thông tư này).

Điều 108. Thẩm quyền xét miễn thuế

1. Bộ Tài chính thực hiện xét miễn thuế đối với các trường hợp:

a) Hàng hóa là quà biếu, quà tặng cho cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan đoàn thể xã hội có trị giá vượt quá định mức miễn thuế;

b) Hàng hóa là quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo từ thiện, nghiên cứu khoa học.

2. Tổng cục Hải quan thực hiện xét miễn thuế đối với các trường hợp:

a) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế.

3. Chi Cục Hải quan xử lý miễn thuế đối với hàng hóa có giá trị không vượt quá một triệu đồng đối với cá nhân hoặc trị giá hàng hóa vượt quá một triệu đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới năm mươi nghìn đồng quy định tại các điểm b.2, b.5, b.6 khoản 4 Điều 105 Thông tư này.

4. Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực tiếp thực hiện xét miễn thuế đối với các trường hợp còn lại.

Mục 5

CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT GIẢM THUẾ, THỦ TỤC XÉT GIẢM THUẾ

Điều 109. Các trường hợp xét giảm thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan, nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa.

Điều 110. Hồ sơ xét giảm thuế

1. Hồ sơ hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này: nộp 01 bản sao.
2. Công văn yêu cầu xét giảm thuế của người nộp thuế trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số lượng, trị giá, số tiền thuế, lý do xin giảm thuế, tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các loại hàng hóa, các tờ khai hải quan xét giảm thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị giảm thuế: nộp 01 bản chính.
3. Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: nộp 01 bản chính.
4. Hợp đồng bảo hiểm: nộp 01 bản sao.
5. Hợp đồng/biên bản thỏa thuận đền bù của tổ chức nhận bảo hiểm hoặc hãng vận tải (đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra): nộp 01 bản sao.
6. Bảng kê danh mục tài liệu hồ sơ đề nghị xét giảm thuế.

Điều 111. Trình tự, thủ tục xét giảm thuế

Trình tự, thủ tục xét giảm thuế thực hiện như trình tự, thủ tục xét miễn thuế.

Điều 112. Thẩm quyền xét giảm thuế

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai có thẩm quyền xét giảm thuế.

Mục 6**CÁC TRƯỜNG HỢP HOÀN THUẾ, THỦ TỤC HOÀN THUẾ****Điều 113. Các trường hợp được xét hoàn thuế**

Các trường hợp sau đây được xét hoàn thuế:

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài;
2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu;
3. Hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn;
4. Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước

ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ;

5. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu và được xác định cụ thể như sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ hai nguồn: nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu có nguồn gốc trong nước thì thực hiện thu thuế xuất khẩu đối với phần nguyên liệu tương ứng được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu có nguồn gốc trong nước;

b) Các loại vật tư, nguyên liệu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

b.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (kể cả linh kiện lắp ráp, bán thành phẩm, bao bì đóng gói) trực tiếp cấu thành thực thể sản phẩm xuất khẩu;

b.2) Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm, như: giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, chổi quét keo, khung in lưới, kẹp tẩy, dầu đánh bóng...;

b.3) Sản phẩm hoàn chỉnh do doanh nghiệp nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu (đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước) thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài;

b.4) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để làm hàng hóa bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

b.5) Hàng mẫu nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu sau khi hoàn thành hợp đồng đã tái xuất trả lại khách hàng nước ngoài.

c) Các trường hợp được xét hoàn thuế, bao gồm:

c.1) Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại khu phi thuế quan), gia công ở nước ngoài, hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu và nhận sản phẩm về để xuất khẩu;

c.2) Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này

vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm (thời hạn tối đa cho phép là hai năm kể từ ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đến ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm cuối cùng có sử dụng nguyên liệu, vật tư của tờ khai nhập khẩu đề nghị hoàn thuế);

c.3) Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (trừ sản phẩm hoàn chỉnh) để thực hiện hợp đồng gia công (không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do doanh nghiệp nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với khách hàng nước ngoài), khi thực xuất khẩu sản phẩm sẽ được xét hoàn thuế nhập khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

c.4) Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài;

c.5) Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm sau đó bán sản phẩm (sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm chưa hoàn chỉnh) cho doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu thì sau khi doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần doanh nghiệp khác dùng sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

c.5.1) Doanh nghiệp bán hàng, doanh nghiệp mua hàng thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ; doanh nghiệp đã đăng ký và được cấp mã số thuế; có hóa đơn bán hàng đối với việc mua bán hàng hóa giữa hai đơn vị;

c.5.2) Thanh toán hàng hóa xuất khẩu qua ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c.5.3) Trong thời hạn tối đa một năm (tính tròn ba trăm sáu mươi lăm ngày) kể từ khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (tính theo ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu) đến khi thực xuất khẩu sản phẩm (tính theo ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu).

c.6) Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm sau đó bán sản phẩm (sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm chưa hoàn chỉnh) cho các doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu theo bộ linh kiện thì được xét hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm (bộ linh kiện) xuất khẩu, nếu đáp ứng đủ các điều kiện nêu tại điểm c.5 khoản này và các điều kiện sau:

c.6.1) Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của doanh nghiệp là một trong những chi tiết, linh kiện của bộ linh kiện xuất khẩu;

c.6.2) Doanh nghiệp mua sản phẩm để kết hợp với phần chi tiết, linh kiện do chính doanh nghiệp sản xuất ra để cấu thành nên bộ linh kiện xuất khẩu.

c.7) Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm sau đó bán sản phẩm (sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm chưa hoàn chỉnh) cho doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài. Sau khi doanh nghiệp mua sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thì doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện như nêu tại điểm c.5 khoản này;

c.8) Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hóa cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thì được hoàn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

c.8.1) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ phải được tiếp tục sản xuất xuất khẩu hoặc gia công theo hợp đồng gia công với nước ngoài;

c.8.2) Tờ khai xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối với doanh nghiệp xuất khẩu: tờ khai hải quan được khai đầy đủ, có xác nhận, ký tên, đóng dấu của 4 bên là: doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu, Hải quan làm thủ tục xuất khẩu, Hải quan làm thủ tục nhập khẩu;

- Đối với doanh nghiệp nhập khẩu: tờ khai hải quan được khai đầy đủ, có xác nhận, ký tên, đóng dấu của 3 bên là: doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu, Hải quan làm thủ tục nhập khẩu; loại hình tờ khai khi đăng ký nhập khẩu tại chỗ là loại hình sản xuất xuất khẩu (SXXK) hoặc gia công (GC).

Trường hợp cơ quan hải quan đã thu thuế nhập khẩu khi doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào Việt Nam và thu tiếp thuế nhập khẩu khi xuất nhập khẩu tại chỗ thì doanh nghiệp được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp khi làm thủ tục nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam.

c.9) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nêu từ điểm c.1 đến điểm c.7 khoản này đã xuất khẩu ra nước ngoài nhưng chưa thực bán cho khách hàng nước ngoài, còn để ở kho của chính doanh nghiệp tại nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài;

c.10) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nêu từ điểm c.1 đến điểm c.7 khoản này nhưng không xuất khẩu ra nước ngoài mà xuất khẩu vào khu phi thuế quan (trừ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan) được cơ quan hải quan nơi làm thủ tục kiểm tra, giám sát xác định thực tế hàng hóa đã thực xuất khẩu tiếp ra nước ngoài hoặc đã thực tế sử dụng trong khu phi thuế quan được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với lượng hàng hóa thực tế đã sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc thực tế đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài.

d) Định mức nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để xem xét hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu là định mức thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu bao gồm cả phần tỷ lệ phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức tiêu hao thu được trong quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

d.1) Thủ tục thông báo định mức nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đăng ký sản phẩm xuất khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 33 Thông tư này;

d.2) Đối với trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (Ví dụ: nhập khẩu lạc vỏ sau khi đưa vào gia công thu được hai sản phẩm là lạc nhân loại 1 và lạc nhân loại 2) nhưng chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm sản xuất ra thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm khai báo nộp thuế (nếu có) với cơ quan hải quan đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tương ứng không xuất khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu)} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư nhập khẩu}$$

Trong đó:

- Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu;

- Tổng trị giá của các sản phẩm thu được, được xác định là tổng trị giá sản phẩm xuất khẩu và doanh số bán của các sản phẩm (kể cả phế liệu, phế phẩm thu hồi nằm ngoài định mức và không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra) để tiêu thụ nội địa.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu một loại nguyên liệu, vật tư để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (ví dụ như: nhập khẩu lúa mì để sản xuất ra bột mì, cám mì và vỏ lúa mì); trong số các sản phẩm thu được có loại dùng để tiếp tục sản xuất hàng hóa xuất khẩu, có loại được tiêu dùng nội địa (ví dụ như: phần cám mì và vỏ lúa mì còn lại từ quá trình này sau đó được đem tiêu thụ nội địa; phần bột mì tiếp tục được sử dụng để sản xuất ra mặt hàng mì gói xuất khẩu), thì:

+ Khi tính “Trị giá sản phẩm xuất khẩu” và “Tổng trị giá của các sản phẩm thu được” phải loại trừ phần nguyên vật liệu phụ mua tại nội địa (ví dụ như: sản phẩm mì gói xuất khẩu ngoài thành phần là bột mì còn các thành phần khác là nguyên vật liệu phụ mua tại thị trường nội địa như hương liệu, gia vị, bao bì...);

+ Để loại trừ phần nguyên vật liệu phụ cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu, doanh nghiệp tự xây dựng định mức phần nguyên vật liệu phụ cấu thành trong một sản phẩm xuất khẩu và thông báo với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu, chịu trách nhiệm về tính chính xác của định mức đã thông báo. Trường hợp nếu thấy có nghi vấn về định mức này, cơ quan xét hoàn thuế có thể trưng cầu giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành về mặt hàng đó hoặc chủ trì phối hợp với cơ quan thuế địa phương (nơi cấp mã số thuế cho doanh nghiệp) tổ chức kiểm tra tại doanh nghiệp để xác định lại định mức làm cơ sở xem xét giải quyết hoàn thuế cho doanh nghiệp.

d.3) Đối với phần phế liệu, phế phẩm tiêu thụ nội địa, thì xử lý như sau:

- Phần tỷ lệ phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức tiêu hao thu được trong quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (ví dụ: vỏ lạc trong quá trình gia công lạc vỏ thành lạc nhân) không phải chịu thuế nhập khẩu. Trường hợp còn giá trị thương mại, người nộp thuế bán, tiêu thụ phần phế liệu, phế phẩm này trên thị trường thì cũng không phải chịu thuế nhập khẩu nhưng phải kê khai, nộp các loại thuế khác như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo đúng quy định;

- Phần nguyên liệu, vật tư không nằm trong định mức theo hướng dẫn tại điểm d.1, d.2 khoản này phải nộp thuế nhập khẩu. Việc kê khai nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 9 Điều 10 Thông tư này.

e) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nếu sản phẩm thực xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế thì không phải nộp thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tương ứng với số hàng hóa thực tế xuất khẩu.

6. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu tái xuất vào khu phi thuế quan (để sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc xuất khẩu ra nước ngoài; trừ trường hợp tái xuất vào Khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính) được xét hoàn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập, thuế xuất khẩu khi tái xuất (trừ trường hợp đã được miễn thuế quy định tại khoản 1 Điều 101 Thông tư này).

Trường hợp hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu, nếu đã thực tái xuất khẩu hoặc tái nhập khẩu trong thời hạn nộp thuế thì không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hóa thực tế đã tái xuất hoặc tái nhập khẩu.

7. Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

a) Điều kiện để được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu:

a.1) Hàng hóa được thực nhập trở lại Việt Nam trong thời hạn tối đa ba trăm sáu mươi lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu;

a.2) Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;

a.3) Hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa đó.

Trường hợp hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam, nếu hồ sơ thuộc diện hoàn trước kiểm tra sau nhưng không đáp ứng được điều kiện quy định tại điểm a.1, điểm a.3 khoản này thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra trước, hoàn thuế xuất khẩu và không thu thuế nhập khẩu sau theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 128 Thông tư này.

b) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam gia công cho phía nước ngoài thuộc diện đã được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư; phải nhập khẩu trở lại Việt Nam để sửa chữa, tái chế sau đó xuất khẩu trở lại cho phía nước ngoài thì cơ quan hải quan quản lý, quyết toán hợp đồng gia công ban đầu phải tiếp tục việc theo dõi, quản lý cho đến khi hàng hóa tái chế được xuất khẩu

hết, thanh khoản tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu tái chế. Nếu hàng hóa tái chế không xuất khẩu thì xử lý thuế như sau:

b.1) Nếu tiêu thụ nội địa thì phải kê khai nộp thuế như sản phẩm gia công xuất nhập khẩu tại chỗ;

b.2) Nếu hàng hóa bắt buộc phải tiêu hủy, được phép tiêu hủy tại Việt Nam và đã thực hiện tiêu hủy dưới sự giám sát của cơ quan hải quan thì được miễn thuế như phế liệu, phế phẩm gia công tiêu hủy.

c) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất (thuộc đối tượng được hoàn thuế khi xuất khẩu) phải nhập khẩu trở lại Việt Nam nhưng không tái chế, tái xuất thì xử lý như sau:

c.1) Doanh nghiệp không được xét hoàn lại thuế (hoặc không được xét không thu thuế nếu chưa nộp thuế) đối với phần nguyên liệu nhập khẩu sản xuất ra số hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại hoặc đối với số hàng hóa đã tái xuất nhưng nay phải nhập khẩu trở lại đó;

c.2) Trường hợp cơ quan hải quan đã hoàn lại hoặc đã ban hành quyết định không thu thuế đối với phần nguyên liệu nhập khẩu sản xuất ra số hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại hoặc đối với số hàng hóa đã tái xuất nhưng nay phải nhập khẩu trở lại thì người nộp thuế phải nộp lại số tiền thuế đã được hoàn hoặc không thu đó.

d) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại Việt Nam còn trong thời hạn nộp thuế xuất khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hóa thực tế nhập khẩu trở lại.

8. Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan (để sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc xuất khẩu ra nước ngoài; trừ trường hợp xuất vào Khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính) được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

a) Điều kiện để được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu:

a.1) Hàng hóa được tái xuất ra nước ngoài hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan trong thời hạn tối đa ba trăm sáu mươi lăm ngày kể từ ngày thực tế nhập khẩu;

a.2) Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng tại Việt Nam;

a.3) Hàng hóa làm thủ tục xuất trả tại Chi cục Hải quan đã làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đó;

a.4) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng thì phải có giấy thông báo kết quả giám định hàng hóa của cơ quan, tổ chức có chức năng, thẩm quyền giám định hàng hóa xuất nhập khẩu. Đối với số hàng hóa do phía nước ngoài gửi thay thế số lượng hàng hóa đã xuất trả nước ngoài thì doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định;

a.5) Hàng hóa xuất khẩu vào khu phi thuế quan (trừ trường hợp xuất vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho ngoại quan; khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính) được cơ quan hải quan nơi làm thủ tục kiểm tra, giám sát hàng hóa xác định thực tế có sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài.

Trường hợp hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải tái xuất khẩu trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan, nếu hồ sơ thuộc diện hoàn trước kiểm tra sau nhưng không đáp ứng được điều kiện quy định tại điểm a.1, điểm a.3 khoản này thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra trước, hoàn thuế nhập khẩu và không thu thuế xuất khẩu sau theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 128 Thông tư này.

b) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất còn trong thời hạn nộp thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế nhập khẩu tương ứng với số hàng hóa thực tái xuất.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (trừ trường hợp đi thuê) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất đã nộp thuế nhập khẩu, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan (để sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc tiếp tục xuất khẩu ra nước ngoài) sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam (tính từ ngày đăng ký tờ khai tạm nhập đến ngày đăng ký tờ khai tái xuất), trường hợp thực tế đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế. Cụ thể như sau:

a) Trường hợp khi nhập khẩu là hàng hóa mới (chưa qua sử dụng):

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn lại
Từ 6 tháng trở xuống	90% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	80% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 7 năm đến 9 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 9 năm đến 10 năm	15% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 10 năm	Không được hoàn

b) Trường hợp khi nhập khẩu là loại hàng hóa đã qua sử dụng:

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn lại
Từ 6 tháng trở xuống	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	35% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm	Không được hoàn

Trường hợp các tổ chức, cá nhân nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất mà được Bộ Công thương (hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền) cho phép chuyển giao cho đối tượng khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng thì khi chuyển giao không được coi là xuất khẩu và không được hoàn lại thuế nhập khẩu, đối tượng tiếp nhận hoặc mua lại không phải nộp thuế nhập khẩu. Đến khi thực tái xuất ra khỏi Việt Nam, đối tượng nhập khẩu ban đầu sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại khoản này.

10. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát

nhanh quốc tế và ngược lại; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất, tái nhập hoặc bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT-BBCVT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2004 của Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Tài chính hướng dẫn về trách nhiệm, quan hệ phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát hải quan đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát thư.

11. Các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa đang trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan là tang vật vi phạm, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tịch thu hàng hóa thì được hoàn lại số tiền thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu đã nộp.

12. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế, hoàn thuế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được hoàn thuế.

13. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu còn nằm trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, nếu đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng khi cơ quan hải quan kiểm tra cho thông quan phát hiện có vi phạm buộc phải tiêu hủy và đã tiêu hủy thì ra quyết định không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (nếu có). Việc xử phạt vi phạm đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không đúng quy định, buộc phải tiêu hủy thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lưu giữ hồ sơ hàng hóa tiêu hủy, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan giám sát việc tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

14. Các trường hợp thuộc đối tượng được hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu hướng dẫn tại Điều này mà có số tiền thuế được hoàn dưới năm mươi nghìn đồng theo lần làm thủ tục hoàn thuế cho một hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan hải quan không hoàn trả số tiền thuế đó.

Điều 114. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài

1. Công văn yêu cầu xét hoàn thuế đã nộp, trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại hàng hóa

thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế: nộp 01 bản chính.

2. Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã tính thuế: nộp 01 bản chính.

3. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan có xác nhận về việc hàng hóa xuất khẩu thuộc tờ khai hải quan nhập khẩu nào còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, đã thực xuất khẩu: nộp 01 bản chính; các giấy tờ khác chứng minh hàng thực xuất theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này: nộp 01 bản sao.

4. Chứng từ nộp thuế đối với trường hợp đã nộp thuế: nộp 01 bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu.

5. Bảng kê danh mục tài liệu hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

Điều 115. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các loại giấy tờ hướng dẫn tại các khoản 1, 4 và 5 Điều 114 Thông tư này.

2. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan về việc hàng hóa thực tế không xuất khẩu đối với trường hợp không xuất khẩu nữa: nộp 01 bản chính.

3. Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan về việc hàng hóa thực tế không nhập khẩu đối với trường hợp không nhập khẩu nữa: nộp 01 bản chính.

Điều 116. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn

1. Các loại giấy tờ hướng dẫn tại các khoản 1, 4 và 5 Điều 114 Thông tư này.

2. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan, có kết quả kiểm hóa của cơ quan hải quan ghi rõ số lượng thực tế xuất khẩu: nộp 01 bản chính; các giấy tờ khác chứng minh hàng thực xuất theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này: nộp 01 bản sao.

3. Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan có kết quả kiểm hóa của cơ quan hải quan ghi rõ số lượng thực tế nhập khẩu và có xác nhận thực nhập của cơ quan hải quan: nộp 01 bản chính.

4. Hóa đơn thương mại theo hợp đồng mua bán hàng hoá: nộp 01 bản sao.

5. Giấy tờ khác chứng minh hàng hóa thực tế nhập khẩu hoặc xuất khẩu ít hơn.

Điều 117. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ

1. Đối với các trường hợp chung:

- a) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại các khoản 1, 4 và 5 Điều 114 Thông tư này;
- b) Công văn của Bộ Công thương cho phép nhập khẩu (đối với mặt hàng thuộc diện phải có giấy phép nhập khẩu của Bộ Công thương): xuất trình 01 bản chính để đối chiếu;
- c) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản chính;
- d) Hóa đơn bán hàng: nộp 01 bản sao;
- e) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản chính; các giấy tờ khác chứng minh hàng thực xuất theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này: nộp 01 bản sao;
- g) Hợp đồng làm đại lý giao, bán hàng hóa và hợp đồng, hoặc thỏa thuận cung cấp hàng hoá: nộp 01 bản sao;
- h) Chứng từ thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu: nộp 01 bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu; trường hợp lô hàng thanh toán nhiều lần thì phải nộp thêm 01 bản chính bảng kê các chứng từ thanh toán.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là đồ uống phục vụ trên các chuyến bay quốc tế:

- a) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này;
- b) Phiếu giao nhận đồ uống lên chuyến bay quốc tế có xác nhận của Hải quan cửa khẩu sân bay: nộp 01 bản sao.

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu qua doanh nghiệp đầu mối (ví dụ: xăng, dầu...), được phép bán cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển để bán cho các tàu biển nước ngoài đã nộp thuế nhập khẩu thì sau khi bán hàng cho tàu biển nước ngoài, được hoàn thuế nhập khẩu:

- a) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại khoản 1 Điều này;
- b) Hợp đồng, hóa đơn bán hàng cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển: nộp 01 bản sao;
- c) Xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài

kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài: nộp 01 bản chính. Doanh nghiệp cung ứng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận của mình.

Điều 118. Hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan thực tế đã sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu ra nước ngoài, đã nộp thuế nhập khẩu

1. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại khu phi thuế quan), gia công ở nước ngoài; hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu và nhận sản phẩm về để xuất khẩu.

a) Hồ sơ chung:

a.1) Công văn yêu cầu thanh khoản, hoàn lại thuế, không thu thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, trong đó có giải trình cụ thể số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng hàng hóa xuất khẩu; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn, không thu; trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế: nộp 01 bản chính;

a.2) Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản chính;

a.3) Chứng từ nộp thuế đối với trường hợp đã nộp thuế: nộp 01 bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu;

a.4) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản chính; các giấy tờ khác chứng minh hàng thực xuất theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này: nộp 01 bản sao; hợp đồng xuất khẩu: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu;

a.5) Hợp đồng nhập khẩu; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (sử dụng bản lưu của cơ quan hải quan, người nộp thuế không phải nộp): 01 bản sao;

a.6) Chứng từ thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu: nộp 01 bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu; trường hợp lô hàng thanh toán nhiều lần thì nộp thêm 01 bản chính bảng kê chứng từ thanh toán qua ngân hàng;

a.7) Hợp đồng liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu nếu là trường hợp liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu: nộp 01 bản sao;

a.8) Bảng thông báo định mức (sử dụng bản lưu của cơ quan hải quan, người nộp thuế không phải nộp);

a.9) Bảng kê các tờ khai xuất khẩu sản phẩm đưa vào thanh khoản (theo mẫu 15/HSTK-SXXK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này): nộp 01 bản chính;

a.10) Bảng báo cáo nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (theo mẫu 16/HSTK-SXXK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này): nộp 01 bản chính;

a.11) Báo cáo tính thuế trên nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (theo mẫu 17/HSTK-SXXK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này);

a.12) Bảng kê danh mục tài liệu hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

b) Hồ sơ đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nhưng không trực tiếp sản xuất mà xuất khẩu vào khu phi thuế quan hoặc xuất khẩu ra nước ngoài để gia công sau đó nhận sản phẩm về để sản xuất tiếp và/hoặc xuất khẩu thì ngoài các giấy tờ nêu tại điểm a khoản này phải có thêm các giấy tờ sau:

b.1) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu nguyên liệu, vật tư cho gia công đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản chính; các giấy tờ khác chứng minh hàng thực xuất theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này: nộp 01 bản sao;

b.2) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu sản phẩm từ khu phi thuế quan hoặc nước ngoài đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản chính;

b.3) Chứng từ nộp thuế của sản phẩm gia công nhập khẩu đối với trường hợp đã nộp thuế và yêu cầu hoàn thuế: nộp 01 bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu;

b.4) Hợp đồng gia công với doanh nghiệp trong khu phi thuế quan hoặc với nước ngoài: nộp 01 bản sao.

2. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài trong thời gian tối đa hai năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:

Hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế tương tự như hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với nguyên liệu, vật tư (trừ sản phẩm hoàn chỉnh) nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do doanh

nghiệp nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với bên nước ngoài; hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu thanh khoản, hoàn lại thuế, không thu thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công hàng hóa xuất khẩu; trong đó có giải trình cụ thể về mặt hàng, số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn, số tiền thuế nhập khẩu đề nghị không thu; trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu theo loại hình gia công đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản chính; các giấy tờ khác chứng minh hàng thực xuất theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này: nộp 01 bản sao;

c) Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài trong đó quy định rõ danh mục, số lượng nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp nhận gia công cung ứng: nộp 01 bản sao;

d) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại các điểm a.2, a.3, a.5, a.6, a.8, a.9, a.10, a.11, a.12 khoản 1 Điều này.

4. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài:

Hồ sơ như trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này. Riêng:

a) Hợp đồng xuất khẩu sản phẩm được thay bằng hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài. Hợp đồng mua sản phẩm sử dụng cho hợp đồng gia công và hợp đồng gia công với khách hàng nước ngoài có thể được thể hiện trong cùng một bản hợp đồng (01 bản sao);

b) Bảng định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm đưa vào sản xuất sản phẩm gia công và định mức tiêu hao nguyên liệu sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo hợp đồng gia công đã ký kết (sử dụng bản lưu của cơ quan hải quan, người nộp thuế không phải nộp);

c) Bảng kê khai số lượng thực tế sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất, được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công: nộp 01 bản chính.

5. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm; hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu thanh khoản, hoàn lại thuế, không thu thuế nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể về số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sử dụng sản xuất ra hàng hóa bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu; số lượng hàng hóa sản xuất đã bán; số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn, không thu; trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản chính; các giấy tờ khác chứng minh hàng thực xuất theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này: nộp 01 bản sao; hợp đồng xuất khẩu: nộp 01 bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu;

c) Hóa đơn bán hàng giữa hai doanh nghiệp: nộp 01 bản sao; Bảng kê hóa đơn bán hàng: nộp 01 bản chính;

d) Hợp đồng kinh tế mua, bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nhập khẩu với doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu; trong đó ghi rõ hàng hóa được sử dụng để sản xuất hoặc gia công hàng hóa xuất khẩu; chứng từ thanh toán tiền mua hàng: nộp 01 bản sao;

e) Hợp đồng gia công hoặc hợp đồng xuất khẩu giữa doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu với khách hàng nước ngoài: nộp 01 bản sao;

g) Bảng kê khai của doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm về số lượng và định mức thực tế sản phẩm mua về để trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu;

h) Hợp đồng nhập khẩu ký với thương nhân nước ngoài của doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ;

i) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại các điểm a.2, a.3, a.5, a.6, a.8, a.9, a.10, a.11, a.12 khoản 1 Điều này.

6. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu và doanh nghiệp mua sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu thanh khoản, hoàn lại thuế, không thu thuế nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể về số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng sản phẩm sản xuất đã bán cho doanh nghiệp xuất khẩu; số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn, không thu; trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế: nộp 01 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán; hóa đơn bán hàng của doanh nghiệp bán sản phẩm cho doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm: nộp 01 bản sao;

c) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại các điểm a.2, a.3, a.4, a.5, a.6, a.8, a.9, a.10, a.11, a.12 khoản 1 Điều này.

7. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hóa cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu tiếp tục sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu; hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu thanh khoản, hoàn lại thuế, không thu thuế nhập khẩu, trong giải trình cụ thể về số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sử dụng để sản xuất hàng bán cho khách hàng nước ngoài phù hợp với chủng loại, số lượng mặt hàng xuất khẩu theo tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, bao gồm các nội dung sau: số tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu; mặt hàng, số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số lượng sản phẩm sản xuất đã xuất khẩu; số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu đề nghị hoàn, không thu. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế: nộp 01 bản chính;

b) Hóa đơn giá trị gia tăng do doanh nghiệp xuất khẩu lập (liên giao khách hàng): nộp 01 bản sao;

c) Tờ khai xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản chính;

Tờ khai xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ chỉ có giá trị để thanh khoản, xét hoàn thuế, không thu thuế nếu doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai theo loại hình sản xuất xuất khẩu (SXXK) hoặc gia công (GC) để tiếp tục sản xuất, gia công xuất khẩu ra nước ngoài.

d) Hợp đồng mua bán hàng hóa có chỉ định giao hàng tại Việt Nam (đối với người xuất khẩu), hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hợp đồng gia công có chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (đối với người nhập khẩu): nộp 01 bản sao;

e) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại các điểm a.2, a.3, a.5, a.6, a.8, a.9, a.10, a.11, a.12 khoản 1 Điều này.

8. Các trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng hóa xuất khẩu đã xuất khẩu ra nước ngoài nhưng còn để ở kho của doanh nghiệp ở nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài, hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài, hồ sơ gồm:

a) Các loại giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều này;

b) Tờ khai xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài và tờ khai hải quan hàng nhập khẩu do hải quan nước nhập khẩu cấp thể hiện tên người nhập khẩu là kho của doanh nghiệp ở nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài: 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

c) Ngoài các giấy tờ trên, hồ sơ phải có thêm:

c.1) Hợp đồng gửi kho ngoại quan ở nước ngoài đối với trường hợp gửi kho ngoại quan ở nước ngoài: 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

c.2) Phiếu xuất kho hàng hóa hoặc chứng từ thể hiện nội dung vận tải theo phương thức trung chuyển: 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

9. Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu vào khu phi thuế quan (trừ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan nộp hồ sơ như hướng dẫn tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này), ngoài giấy tờ như hướng dẫn tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này người khai hải quan, người nộp thuế phải nộp thêm các giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan có sử dụng sản phẩm làm từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của doanh nghiệp đề nghị hoàn thuế: 01 bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

b) Bảng tổng hợp số lượng sản phẩm thực tế sử dụng trong khu phi thuế quan và số lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan đã được cơ quan hải quan quản lý xác nhận hoặc kết quả thanh khoản hướng dẫn tại khoản 10 Điều 44, Điều 45 Thông tư này: 01 bản sao;

c) Định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu và sử dụng trong khu phi thuế quan của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan có xác nhận của cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp.

Điều 119. Hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế đối với hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất (trừ trường hợp hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh... thuộc đối tượng miễn thuế)

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế, không thu thuế đã nộp, trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số tiền thuế, lý do yêu cầu thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế, số tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế: nộp 01 bản chính;

2. Hợp đồng mua bán hàng hóa ký với người bán và người mua hoặc hợp đồng nhập khẩu ủy thác ký với nước ngoài: nộp 01 bản sao;

3. Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản chính;

4. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản chính; các giấy tờ khác chứng minh hàng thực xuất theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này: nộp 01 bản sao;

5. Trường hợp hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu và hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất vào khu phi thuế quan (trừ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan thực hiện nộp hồ sơ như các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này), ngoài các giấy tờ như nêu trên phải có thêm:

a) Kết quả thanh khoản hướng dẫn tại khoản 10 Điều 44 Thông tư này: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu;

b) Tờ khai xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan: 01 bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

c) Bảng tổng hợp số lượng sản phẩm thực tế sử dụng trong khu phi thuế quan và số lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan đã được cơ quan hải quan quản lý xác nhận;

d) Định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu và sử dụng trong khu phi thuế quan của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan có xác nhận của cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp (đối với trường hợp doanh nghiệp khu phi thuế quan tiếp tục đưa sản phẩm mua từ doanh nghiệp nội địa vào sản xuất, xuất khẩu hoặc sử dụng trong khu phi thuế quan).

6. Các loại giấy tờ khác như hướng dẫn tại các điểm a.3, a.5, a.6, a.12 khoản 1 Điều 118 Thông tư này.

Điều 120. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam

1. Công văn yêu cầu xét hoàn thuế và không thu thuế, trong đó nêu rõ số tiền thuế, lý do yêu cầu, tờ khai hải quan, cam kết về việc hàng hóa chưa qua quá trình

sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài; trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế: nộp 01 bản chính.

2. Thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa, có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại... hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại: nộp 01 bản sao.

Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại.

3. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản chính; các giấy tờ khác chứng minh hàng thực xuất theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này: nộp 01 bản sao; hồ sơ hải quan của hàng hóa đã xuất khẩu: xuất trình bản chính để đối chiếu;

4. Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu trở lại có ghi rõ số hàng hóa này trước đây đã được xuất khẩu theo bộ hồ sơ xuất khẩu nào và kết quả kiểm hóa cụ thể của cơ quan hải quan, xác nhận hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây của doanh nghiệp: nộp 01 bản chính;

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu trước đây đã được áp dụng hình thức miễn kiểm tra thực tế hàng hóa thì cơ quan hải quan đối chiếu kết quả kiểm hóa hàng hóa thực nhập khẩu trở lại với hồ sơ lô hàng xuất khẩu để xác nhận hàng hóa nhập khẩu trở lại có đúng là hàng đã xuất khẩu;

5. Các loại giấy tờ hướng dẫn tại các điểm a.3, a.5, a.6, a.12 khoản 1 Điều 118 Thông tư này (trừ trường hợp chưa thanh toán thì không phải cung cấp chứng từ thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu).

6. Hợp đồng mua bán và chứng từ khác chứng minh hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có nguồn gốc xuất khẩu (được áp dụng đối với trường hợp người nhập khẩu không phải là người xuất khẩu) và giấy tờ khác chứng minh lý do yêu cầu hoàn thuế, không thu thuế.

Điều 121. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào vào khu phi thuế quan

1. Công văn yêu cầu xét hoàn thuế, không thu thuế, trong đó nêu rõ số tiền thuế, lý do, tờ khai hải quan (ghi rõ số lượng, chủng loại, trị giá... của hàng hóa tái xuất); trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan: nộp 01 bản chính;

2. Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài (đối với trường hợp trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài) hoặc hợp đồng xuất khẩu (đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa sang nước thứ ba, hoặc tái xuất vào vào khu phi thuế quan); ghi rõ lý do, số lượng, chất lượng, chủng loại và xuất xứ của hàng hóa: nộp 01 bản sao;

3. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu có ghi rõ kết quả kiểm hóa trong đó có ghi rõ số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa xuất khẩu là theo bộ hồ sơ hàng hóa nhập khẩu nào: nộp 01 bản chính; các giấy tờ khác chứng minh hàng thực xuất theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này: nộp 01 bản sao; hồ sơ hải quan của lô hàng xuất khẩu: xuất trình bản chính để đối chiếu.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu trước đây đã được áp dụng hình thức miễn kiểm tra thực tế hàng hóa thì cơ quan hải quan đối chiếu kết quả kiểm hóa hàng hóa thực xuất với hồ sơ lô hàng nhập khẩu để xác nhận hàng hóa tái xuất khẩu có đúng là lô hàng đã nhập khẩu trước đó hay không.

4. Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu và hồ sơ hải quan của lô hàng nhập khẩu: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

5. Hóa đơn giá trị gia tăng: nộp 01 bản sao;

6. Các loại giấy tờ hướng dẫn tại các điểm a.3, a.5, a.6, a.12 khoản 1 Điều 118 Thông tư này. Trường hợp chưa thanh toán thì không phải cung cấp chứng từ thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu.

7. Trường hợp hàng hóa đã nhập khẩu vào Việt Nam nhưng phải tái xuất khẩu vào khu phi thuế quan (trừ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan thực hiện nộp hồ sơ như khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này) ngoài các giấy tờ như nêu trên phải có thêm:

a) Kết quả thanh khoản hướng dẫn tại khoản 10 Điều 44 Thông tư này: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu;

b) Tờ khai xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan: 01 bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

c) Bảng tổng hợp số lượng sản phẩm thực tế sử dụng trong khu phi thuế quan và số lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan đã được cơ quan hải quan quản lý xác nhận;

d) Định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu và sử dụng trong khu phi thuế quan của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan có xác nhận của cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp (đối với trường hợp doanh nghiệp khu phi thuế quan tiếp tục đưa sản

phẩm mua từ doanh nghiệp nội địa vào sản xuất, xuất khẩu hoặc sử dụng trong khu phi thuế quan).

8. Hợp đồng mua bán và chứng từ khác chứng minh hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu (áp dụng đối với trường hợp người nhập khẩu không phải là người xuất khẩu) và giấy tờ khác chứng minh lý do yêu cầu hoàn thuế, không thu thuế.

Điều 122. Hồ sơ hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất

1. Công văn yêu cầu xét hoàn thuế hoặc không thu thuế trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế: nộp 01 bản chính;

2. Hợp đồng (hoặc văn bản thỏa thuận) nhập khẩu, mượn máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển: nộp 01 bản sao;

3. Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu phải có giấy phép: nộp 01 bản sao;

4. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan về số lượng, chủng loại hàng hóa thực nhập khẩu, thực tái xuất khẩu: nộp 01 bản chính; các giấy tờ khác chứng minh hàng thực xuất theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này: nộp 01 bản sao; hồ sơ hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: xuất trình bản chính để đối chiếu;

5. Các loại giấy tờ hướng dẫn tại các điểm a.3, a.5, a.12 Điều 118 Thông tư này.

6. Trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất đã nộp thuế nhập khẩu, khi tái xuất vào khu phi thuế quan (trừ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan thực hiện nộp hồ sơ như khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này), ngoài các giấy tờ như nêu trên phải có thêm:

a) Kết quả thanh khoản hướng dẫn tại khoản 10 Điều 44 Thông tư này: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu;

b) Tờ khai xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan: 01 bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

c) Bảng tổng hợp số lượng sản phẩm thực tế sử dụng trong khu phi thuế quan và số lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan đã được cơ quan hải quan quản lý xác nhận.

Điều 123. Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp tạm nhập máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển giao cho đối tượng khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng, sau đó đối tượng tiếp nhận hoặc mua lại thực tái xuất ra khỏi Việt Nam

Ngoài giấy tờ như hướng dẫn tại Điều 122 Thông tư này, phải có thêm:

1. Công văn của Bộ Công thương (hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền) cho phép chuyển giao, tiếp nhận số máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển đã tạm nhập (trong trường hợp phải có giấy phép theo quy định): nộp 01 bản chính;

2. Hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển giữa hai bên: nộp 01 bản sao;

3. Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho hoặc hóa đơn bán hàng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu giao cho bên mua hoặc tiếp nhận: nộp 01 bản sao.

Điều 124. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế và ngược lại; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất, tái nhập hoặc bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật

1. Công văn yêu cầu xét hoàn thuế đã nộp, trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế: nộp 01 bản chính;

2. Hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: nộp 01 bản sao;

3. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và xác nhận của cơ quan hải quan về số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa bị tịch thu, tiêu hủy: nộp 01 bản chính;

4. Chứng từ nộp thuế: nộp 01 bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu;

5. Bảng kê danh mục tài liệu hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

Điều 125. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có), bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tịch thu sung công quỹ do vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan

1. Công văn yêu cầu xét hoàn thuế đã nộp trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế: nộp 01 bản chính;

2. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu: nộp 01 bản chính;

3. Hóa đơn mua bán hàng hóa: nộp 01 bản sao;

4. Biên bản vi phạm: nộp 01 bản sao;

5. Quyết định tịch thu sung công quỹ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: nộp 01 bản sao;

6. Chứng từ nộp thuế: nộp 01 bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu;

7. Bảng kê danh mục tài liệu hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

Điều 126. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

1. Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép miễn thuế: nộp 01 bản sao;

2. Các loại giấy tờ hướng dẫn tại khoản 1, 2, 3, 6, 7 Điều 125 Thông tư này.

Điều 127. Hồ sơ không thu thuế

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng còn trong thời hạn nộp thuế và chưa nộp thuế nhưng thực tế đã xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì hồ sơ không thu thuế của từng trường hợp thực hiện như hồ sơ hoàn thuế nhưng không bao gồm chứng từ nộp thuế.

Điều 128. Thủ tục nộp, tiếp nhận và xử lý hồ sơ thanh khoản, xét hoàn thuế, không thu thuế

1. Việc nộp, tiếp nhận hồ sơ thanh khoản, xét hoàn thuế, không thu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý thuế.

2. Hồ sơ thanh khoản, xét hoàn thuế, không thu thuế được phân loại thành hai loại: hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau và hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

3. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau là hồ sơ của người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp:

a) Yêu cầu hoàn thuế, không thu thuế theo quy định của Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b) Người nộp thuế lần đầu đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế, không thu thuế.

Trường hợp người nộp thuế chứng minh được không thuộc diện hoàn thuế lần đầu và không thuộc các trường hợp phải kiểm tra trước hoàn sau khác thì cơ quan quản lý thuế chuyển hồ sơ hoàn thuế sang diện hoàn thuế trước kiểm tra sau.

c) Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế.

d) Hàng hóa trong bộ hồ sơ hoàn thuế không thực hiện thanh toán qua ngân hàng theo quy định hoặc người nộp thuế còn nợ chứng từ thanh toán qua ngân hàng tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế.

Chứng từ thanh toán qua ngân hàng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

e) Doanh nghiệp đang trong thời gian làm thủ tục sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, chấm dứt hoạt động; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước.

g) Hết thời hạn theo thông báo của cơ quan hải quan nhưng người nộp thuế không giải trình thông tin, tài liệu hoặc không bổ sung hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế theo yêu cầu.

h) Hàng hóa nhập khẩu là ô tô, linh kiện và phụ tùng ô tô; xe mô tô (xe máy), linh kiện và phụ tùng xe mô tô (xe máy); xăng dầu, sắt thép; hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng nêu tại Điều 8, Điều 10 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP; hàng hóa nhập khẩu khác thuộc diện nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.

i) Hồ sơ đề nghị hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam hoặc hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất khẩu trả lại hoặc xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan làm thủ tục hải quan tại các địa điểm khác địa điểm làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu ban đầu.

k) Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu vào khu phi thuế quan; hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất vào khu phi thuế quan.

4. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau được nêu tại khoản 3 Điều này.

5. Đối với hồ sơ thuộc diện thanh khoản, kiểm tra trước; hoàn thuế, không thu thuế sau, cơ quan hải quan thực hiện tuần tự các bước công việc sau và dừng lại ở bước xác định được kết quả kiểm tra cho thấy hàng đã thực xuất thì hoàn thuế, không thu thuế:

a) Kiểm tra sơ bộ hồ sơ, đối chiếu tính thống nhất, hợp lệ của hồ sơ, số tiền thuế đề nghị hoàn và số thuế của tờ khai tương ứng trên hệ thống KT559; kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, phiếu nhập xuất kho, chứng từ thanh toán tiền hàng;

b) Kiểm tra về việc hạch toán kế toán; định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư; thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị.

Tùy từng trường hợp Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định việc kiểm tra hồ sơ chứng từ kế toán tại trụ sở doanh nghiệp.

c) Kiểm tra xác minh đối chiếu các giao dịch kinh doanh với các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong trường hợp qua kiểm tra phát hiện vụ việc có tính chất phức tạp, cần tiến hành kiểm tra thêm;

d) Trường hợp qua kiểm tra, xác định không thuộc đối tượng được hoàn thuế, không thu thuế thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thanh khoản hoàn thuế, không thu thuế;

e) Trường hợp qua kiểm tra xác định thuộc đối tượng hoàn thuế, không thu thuế, kê khai của người nộp thuế là chính xác thì cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế, không thu thuế theo kê khai của người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế.

6. Đối với hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế trước; thanh khoản, kiểm tra sau, cơ quan hải quan kiểm tra sơ bộ hồ sơ, đối chiếu tính thống nhất, hợp pháp của hồ sơ, số tiền thuế đề nghị hoàn và số thuế của tờ khai tương ứng trên hệ thống KT559 và xử lý như sau:

a) Nếu thuộc đối tượng hoàn thuế, không thu thuế, kê khai của người nộp thuế là chính xác thì thực hiện thanh khoản và ban hành quyết định hoàn thuế, không thu thuế theo kê khai của người nộp thuế theo mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Thông tư này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế;

b) Trường hợp xác định không thuộc đối tượng được hoàn thuế, không thu thuế; căn cứ văn bản pháp luật quy định, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết lý do không hoàn thuế, không thu thuế trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế;

c) Trường hợp có cơ sở xác định kê khai của người nộp thuế chưa chính xác hoặc chưa đủ căn cứ để hoàn thuế thì thông báo cho người nộp thuế biết về việc chuyển hồ sơ sang kiểm tra trước; thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế sau trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế;

d) Trường hợp phải nộp chứng từ thanh toán qua ngân hàng, nhưng khi nộp hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế người nộp thuế chưa xuất trình được chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì xử lý như sau:

d.1) Trường hợp chưa đến hạn thanh toán trên hợp đồng xuất khẩu thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 132.

d.2) Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán do chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp đề nghị được xét hoàn thuế trước khi cung cấp được chứng từ thanh toán hoặc quá hạn thanh toán trên hợp đồng nhưng doanh nghiệp không xuất trình được chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì chuyển hồ sơ hoàn thuế sang kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo đúng quy định tại Điều này. Nếu qua kết quả kiểm tra xác định hàng đã thực xuất thì hoàn thuế, không thu thuế theo quy định.

d.3) Việc áp dụng thời hạn nộp thuế và các biện pháp cưỡng chế thuế đối với các trường hợp đã nộp hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế cho cơ quan hải quan nhưng còn thiếu chứng từ thanh toán qua ngân hàng được thực hiện theo quy định tại Điều 42, Điều 93 Luật Quản lý thuế, Nghị định số 97/2007/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 18 Thông tư này.

e) Sau khi ban hành quyết định hoàn thuế, không thu thuế, cơ quan hải quan thực hiện xử lý số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa theo Điều 131 Thông tư này. Khi kiểm tra chi tiết hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế, nếu xác định không đủ điều kiện thì cơ quan hải quan thu hồi lại quyết định hoàn thuế, không thu thuế và thực hiện ấn định thuế, xử phạt theo quy định.

7. Quá thời hạn nêu trên, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế, không thu thuế do lỗi của cơ quan hải quan thì ngoài số tiền thuế phải hoàn, cơ quan hải quan còn phải trả tiền lãi tính từ ngày cơ quan hải quan phải ra quyết định hoàn thuế đến ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế.

Điều 129. Thẩm quyền quyết định thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan quyết định việc thanh khoản hoàn thuế, không thu thuế, khấu trừ thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 128 Thông tư này.

Điều 130. Ghi việc hoàn thuế, không thu thuế trên tờ khai hải quan gốc

1. Trên cơ sở quyết định hoàn thuế, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn phải thanh khoản số tiền thuế được hoàn và đóng dấu trên tờ khai hải quan gốc do người nộp thuế nộp: “Hoàn thuế (không thu thuế)... đồng, theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của...”, và sao 01 bản tờ khai đã thanh khoản này để lưu vào hồ sơ hoàn thuế, trả lại tờ khai hải quan gốc cho người nộp thuế.

2. Trường hợp tờ khai phải thanh khoản nhiều lần cơ quan hải quan xử lý như sau:

- a) Lập bảng kê theo dõi mỗi lần hoàn thuế (không thu thuế) và ghi rõ trên bảng kê số tiền của từng lần đã hoàn thuế hoặc không thu thuế;
- b) Ghi rõ trên tờ khai về việc đã lập bảng kê theo dõi hoàn thuế;
- c) Đóng dấu hoàn thuế (không thu thuế) trên tờ khai hải quan gốc lưu tại doanh nghiệp tại lần làm thủ tục hoàn thuế (không thu thuế) cuối cùng;
- d) Sao 01 bản tờ khai đã thanh khoản để lưu vào hồ sơ hoàn thuế và trả lại tờ khai hải quan gốc cho người nộp thuế như trường hợp thanh khoản một lần nêu trên.

Điều 131. Xử lý số tiền thuế nộp thừa, tiền phạt sau khi ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa do có số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền phạt phải nộp

1. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa từ tài khoản tiền gửi, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền phạt nộp thừa phải đối chiếu trên mạng theo dõi nợ thuế và xử lý theo trình tự như sau:

- a) Nếu người nộp thuế không còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền phạt thì thực hiện hoàn trả tiền thuế, tiền phạt cho người nộp thuế theo đúng quy định.

Khi bù trừ vào số tiền thuế phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan đóng dấu trên tờ khai hải quan (bản gốc người khai hải quan lưu và bản gốc lưu tại đơn vị hải quan) được trừ thuế với nội dung “Số tiền thuế được trừ ... đồng, theo Quyết định hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa số... ngày... tháng... năm ... của... và Quyết định khấu trừ số... ngày... tháng... năm... của...”; đồng thời đóng dấu ghi rõ số tiền thuế, tiền phạt đã trừ và số, ngày, tháng, năm của tờ khai hải quan được bù trừ lên bản chính quyết định hoàn thuế, các tờ khai hải quan được hoàn thuế/có số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa, chứng từ nộp thuế của tờ khai hải quan được hoàn thuế để theo dõi. (Mẫu dấu thực hiện theo mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt của các lô hàng cùng loại hình nhập khẩu, cơ quan hải quan thực hiện bù trừ số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa, được hoàn với số tiền thuế nợ hoặc tiền phạt người nộp thuế còn nợ;

c) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền phạt của các lô hàng không cùng loại hình nhập khẩu phải nộp ngân sách, cơ quan hải quan viết giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước hoặc giấy nộp tiền vào tài khoản để nộp thay người nộp thuế theo đúng số tiền thuế, tiền phạt người nộp thuế còn nợ;

d) Nếu sau khi đã thực hiện bù trừ như nêu trên mà còn thừa, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền phạt được hoàn, nộp thừa làm thủ tục hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt còn lại cho người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế đề nghị không hoàn trả lại tiền thuế được hoàn hoặc tiền thuế, tiền phạt còn thừa sau khi đã thực hiện thanh toán hết các khoản nợ theo thứ tự thanh toán tiền thuế mà có văn bản đề nghị cho bù trừ vào số tiền thuế phát sinh của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần sau, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền phạt nộp thừa thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế như hướng dẫn tại điểm a khoản này.

2. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa từ ngân sách:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền phạt và không yêu cầu bù trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần tiếp theo, cơ quan hải quan gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn thuế cho kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế. Trường hợp cơ quan hải quan đã bù trừ một phần tiền thuế có cùng sắc thuế tại cùng địa bàn thu ngân sách, thì trong giấy đề nghị hoàn thuế gửi kho bạc Nhà nước ghi rõ số tiền còn lại của quyết định hoàn thuế đề nghị được hoàn. Căn cứ quyết định hoàn thuế do cơ quan hải quan ban hành, kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế.

Việc hạch toán hoàn trả thực hiện như sau:

- Trường hợp khoản thu chưa quyết toán, kho bạc Nhà nước thực hiện thoái thu theo đúng mục lục ngân sách Nhà nước;

- Trường hợp khoản thu đã quyết toán, kho bạc Nhà nước hạch toán chi ngân sách theo số tiền tương ứng và gửi 01 bản chứng từ hoàn trả thuế (chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử) cho cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền phạt để theo dõi, quản lý.

b) Trường hợp người nộp thuế được hoàn thuế/hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa phải nộp bù trừ cho các khoản thuế khác: sau khi cơ quan hải quan đã bù trừ

một phần tiền thuế có cùng sắc thuế tại cùng địa bàn thu ngân sách thì gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn tiền thuế, tiền phạt và lệnh thu ngân sách cho kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế để kho bạc Nhà nước hạch toán theo quy định.

Việc hạch toán hoàn trả thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế đồng thời là kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì việc hạch toán hoàn trả thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản này. Việc hạch toán thu ngân sách thực hiện theo lệnh thu của cơ quan hải quan, thanh toán số tiền thuế, tiền phạt còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế;

b.2) Trường hợp kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế khác với kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả hạch toán hoàn trả thuế theo hướng dẫn tại điểm a khoản này chuyển số tiền được hoàn trả cùng với lệnh thu ngân sách của cơ quan hải quan cho kho bạc Nhà nước nơi thu thuế để hạch toán thu ngân sách Nhà nước theo đúng nội dung ghi trên lệnh thu, thanh toán số tiền thuế, tiền phạt còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế;

b.3) Kho bạc Nhà nước sau khi thực hiện hoàn trả thuế gửi một (01) bản chứng từ hoàn trả thuế cho cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định hoàn thuế/hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa để theo dõi, quản lý.

c) Việc xử lý số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa hướng dẫn tại Điều này không áp dụng đối với số tiền thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do người nộp thuế nộp nhầm, nộp thừa cho cơ quan hải quan (cơ quan hải quan không hoàn thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp người nộp thuế nộp nhầm, nộp thừa thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu cho cơ quan hải quan trong kỳ kế toán (bao gồm trong tháng, quý, năm ngân sách) mà người nộp thuế hoặc cơ quan hải quan phát hiện thì thực hiện điều chỉnh theo mẫu C1-07 ban hành kèm theo Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách Nhà nước qua kho bạc Nhà nước, đồng thời người nộp thuế nộp bản chính giấy nộp tiền, cơ quan hải quan xác nhận, ký tên, đóng dấu đơn vị lên mặt trước bản chính của giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước số tiền thuế giá trị gia tăng đã điều chỉnh sang khoản thuế khác chuyển kho bạc Nhà nước điều chỉnh. Các trường hợp thuế giá trị gia tăng nộp nhầm, nộp thừa khác cơ quan hải quan xác nhận số tiền thuế nộp nhầm, nộp thừa để cơ quan thuế thực hiện hoàn trả người nộp thuế theo quy định.

Điều 132. Thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế

1. Người nộp thuế nộp hồ sơ hoàn thuế (không thu thuế) của các trường hợp thuộc Điều 117, Điều 120 Thông tư này cho cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền hoàn thuế chậm nhất là trong thời hạn bốn mươi lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế nhập khẩu hoặc chậm nhất là trong thời hạn bốn mươi lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế xuất khẩu.

2. Trường hợp thuộc Điều 118, Điều 119 Thông tư này (áp dụng đối với cả các trường hợp có mức thuế suất thuế nhập khẩu, xuất khẩu là 0%)

a) Trường hợp người nộp thuế đáp ứng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế đã thực xuất khẩu hàng hóa trong thời hạn nộp thuế kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan thì thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế chậm nhất là bốn mươi lăm ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế của tờ khai nhập khẩu đề nghị hoàn thuế, không thu thuế.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu của đối tượng không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế đã nộp xong thuế trước khi nhận hàng cũng được áp dụng thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế theo quy định như đối với trường hợp hàng hóa của đối tượng đáp ứng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế (ví dụ: Doanh nghiệp A thuộc đối tượng không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế khi nhập khẩu hàng hóa để sản xuất hàng xuất khẩu đã nộp xong thuế trước khi nhận hàng thì thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp này là bốn mươi lăm ngày kể từ ngày thứ hai trăm bảy mươi sáu tính từ ngày đăng ký tờ khai hải quan);

b) Nếu người nộp thuế không thực xuất khẩu hàng hóa trong thời hạn nộp thuế:

b.1) Người nộp thuế phải kê khai nộp thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng (nếu có) kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế. Cơ quan hải quan kiểm tra, thu thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng theo quy định.

Người nộp thuế được hoàn lại số tiền thuế đã nộp theo quy định khi thực tế xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế;

b.2) Thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế chậm nhất là bốn mươi lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu.

c) Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế doanh nghiệp chưa xuất trình được chứng từ thanh toán qua ngân hàng do thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng hoặc phụ kiện hợp đồng xuất khẩu dài hơn bốn mươi lăm ngày kể từ ngày đăng ký

từ khai xuất khẩu hoặc dài hơn bốn mươi lăm ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, thì thời hạn phải nộp hồ sơ thanh khoản hoàn thuế, không thu thuế vẫn thực hiện theo đúng thời hạn hướng dẫn tại khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều này nhưng doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng hoặc phụ kiện hợp đồng, trừ trường hợp hướng dẫn tại điểm d.2 khoản 6 Điều 128 Thông tư này;

d) Thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu đã xuất khẩu ra nước ngoài nhưng chưa thực bán cho thương nhân nước ngoài, còn để ở kho của chính doanh nghiệp tại nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài thuộc khoản 8 Điều 118 Thông tư này thực hiện theo đúng thời hạn hướng dẫn tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế doanh nghiệp chưa có hợp đồng xuất khẩu thì phải có bản cam kết xuất trình hợp đồng xuất khẩu cho khách hàng nước ngoài trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày ký hợp đồng xuất khẩu.

Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế doanh nghiệp chưa có chứng từ thanh toán thì thời hạn nộp chứng từ thanh toán là mười lăm ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng hoặc phụ kiện hợp đồng; doanh nghiệp có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán theo đúng quy định trên, trừ trường hợp hướng dẫn tại điểm d.2 khoản 6 Điều 128 Thông tư này.

3. Hướng dẫn xử lý về việc áp dụng thời hạn nộp thuế và áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 93 Luật Quản lý thuế đối với các trường hợp đã xuất khẩu hàng hóa, đã nộp thuế đối với phần nguyên liệu, vật tư dôi dư đã nộp hồ sơ thanh khoản hoàn thuế

Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sản xuất hàng xuất khẩu, đã xuất khẩu, đã nộp hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế thì trong thời gian chờ thanh khoản, hoàn thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế của người nộp thuế đáp ứng quy định tại điểm a khoản 4 điều 42 Luật Quản lý thuế và chưa bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 93 Luật Quản lý thuế nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Người nộp thuế chỉ còn nợ tiền thuế của số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu chờ thanh khoản bao gồm:

a.1) Toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã được đưa vào sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm đã thực xuất khẩu trong thời hạn 275 ngày hoặc dài hơn 275 ngày (đối với trường hợp được kéo dài thời hạn nộp thuế), doanh nghiệp đã nộp đủ hồ sơ thanh khoản đúng thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này cho cơ quan hải quan;

a.2) Trường hợp một phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu đã được đưa vào sản xuất xuất khẩu, sản phẩm đã thực xuất khẩu thì phần nguyên liệu, vật tư còn lại, doanh nghiệp phải nộp đủ thuế trong thời hạn nộp thuế 275 ngày hoặc dài hơn 275 ngày (đối với trường hợp được kéo dài thời hạn nộp thuế), doanh nghiệp đã nộp đủ hồ sơ thanh khoản đúng thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này cho cơ quan hải quan;

b) Người nộp thuế có văn bản cam kết thực hiện quyết định cuối cùng của cơ quan hải quan.

4. Nếu quá thời hạn nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà người nộp thuế chưa nộp hồ sơ thanh khoản thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

5. Chi cục Hải quan làm thủ tục thanh khoản thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ thanh khoản, xử lý hồ sơ thanh khoản và xử lý vi phạm theo quy định pháp luật (nếu có).

Mục 7

GIA HẠN NỘP TIỀN THUẾ; XÓA NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT

Điều 133. Gia hạn nộp tiền thuế, nộp tiền phạt

1. Người nộp thuế được xem xét gia hạn thời hạn nộp tiền thuế, nộp tiền phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế, nộp phạt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Quản lý thuế, gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, nộp phạt, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, số tiền phạt, thời hạn xin gia hạn; trường hợp số tiền thuế, tiền phạt đề nghị gia hạn thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan đề nghị gia hạn, cam kết kê khai chính xác và cung cấp đúng hồ sơ đề nghị gia hạn; kế hoạch và cam kết nộp số tiền thuế, tiền phạt đề nghị gia hạn: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan của số tiền thuế, tiền phạt đề nghị gia hạn; hợp đồng mua bán hàng hoá: nộp 01 bản sao (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền gia hạn của Chi cục trưởng Hải quan); hồ sơ khai thuế của số tiền thuế, tiền phạt đề nghị gia hạn: nộp 01 bản sao (đối với trường hợp không thuộc thẩm quyền gia hạn của Chi cục trưởng Hải quan);

c) Biên bản xác định mức độ thiệt hại, giá trị thiệt hại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; biên bản xác nhận vụ việc được lập ngay sau khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn và xác nhận của Công an tỉnh, thành phố hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi phát sinh nguyên nhân đề nghị gia hạn đối với trường hợp bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ: nộp 01 bản chính;

d) Văn bản xác nhận của cơ quan thuế địa phương quản lý trực tiếp người nộp thuế về mức độ thiệt hại trực tiếp do phải di chuyển địa điểm kinh doanh, do chính sách của nhà nước thay đổi hoặc do các nguyên nhân đặc biệt khác: nộp 01 bản chính;

e) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp di chuyển địa điểm kinh doanh: nộp 01 bản sao;

g) Văn bản về chính sách có thay đổi đối với trường hợp bị thiệt hại do chính sách của nhà nước thay đổi: nộp 01 bản sao;

h) Các giấy tờ chứng minh lý do đề nghị gia hạn nộp thuế, nộp phạt đối với trường hợp do các nguyên nhân đặc biệt khác: nộp 01 bản chính;

i) Báo cáo số tiền thuế, tiền phạt phải nộp phát sinh và tiền thuế nợ: nộp 01 bản chính.

3. Số tiền thuế, tiền phạt được gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP.

4. Thời gian gia hạn nộp thuế, nộp phạt thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP.

5. Thủ tục gia hạn

a) Người nộp thuế thuộc diện được gia hạn nộp thuế, nộp phạt theo quy định điểm a, điểm b, điểm c, khoản 1 Điều 24 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền gia hạn nộp thuế.

b) Người nộp thuế gặp khó khăn khách quan đặc biệt khác thuộc diện do Thủ tướng Chính phủ quyết định gia hạn nộp thuế, nộp phạt theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho Tổng cục Hải quan.

c) Cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền gia hạn nộp thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận thông tin và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế theo quy định tại Điều 52 Luật Quản lý thuế.

d) Tổng cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 điều 24 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

6. Thẩm quyền gia hạn

a) Chi cục trưởng Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp thuế, nộp phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp thuế, nộp phạt đúng hạn theo quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, khoản 1 Điều 24 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền phạt đề nghị gia hạn chỉ phát sinh tại một Chi cục Hải quan;

b) Cục trưởng Cục Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp thuế, nộp phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp thuế, nộp phạt đúng hạn theo quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, khoản 1 Điều 24 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền phạt đề nghị gia hạn phát sinh tại nhiều Chi cục Hải quan trong cùng một Cục Hải quan;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp thuế, nộp phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp thuế, nộp phạt đúng hạn theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, khoản 1 Điều 24 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền phạt đề nghị gia hạn phát sinh tại nhiều Cục Hải quan;

d) Các trường hợp gặp khó khăn khách quan đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 điều 24 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 134. Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt

1. Các trường hợp quy định tại Điều 65 Luật Quản lý thuế thuộc đối tượng được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt.

2. Hồ sơ đề nghị xóa nợ gồm:

a) Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt của Cục Hải quan nơi người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt thuộc đối tượng được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, số tiền phạt đề nghị xóa nợ: nộp 01 bản chính;

- b) Hồ sơ hải quan của số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ: nộp 01 bản sao;
- c) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tờ khai quyết toán thuế đối với trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt: nộp 01 bản chính;
- d) Quyết định hoặc bản án của tòa án tuyên cá nhân được coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt còn nợ: nộp 01 bản chính;
- e) Các tài liệu liên quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt: nộp 01 bản sao.

3. Thẩm quyền và trình tự xóa nợ

a) Cục Hải quan tỉnh, thành phố có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và thực hiện như sau:

b.1) Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, phải thông báo cho người nộp thuế biết để hoàn chỉnh hồ sơ. Văn bản thông báo phải hướng dẫn rõ loại giấy tờ còn thiếu, chưa đúng quy định;

b.2) Nếu hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, phải gửi hồ sơ và văn bản báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ để Tổng cục Hải quan xem xét phương án xóa nợ.

c) Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Cục Hải quan tỉnh, thành phố gửi, Tổng cục Hải quan có trách nhiệm đề xuất phương án xóa nợ tiền thuế, tiền phạt báo cáo Bộ Tài chính.

d) Bộ Tài chính ban hành quyết định xóa nợ hoặc có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi lập hồ sơ về việc không thuộc đối tượng được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt do Tổng cục Hải quan báo cáo.

Mục 8

HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ THUẾ

Điều 135. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài nợ tiền thuế, tiền phạt đối hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều này phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi xuất cảnh. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thông tin điện tử cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh biết về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các cá nhân còn nợ tiền thuế, tiền phạt đối hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Nội dung thông báo gồm họ và tên người chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, ngày sinh, quốc tịch, số chứng minh nhân dân/hộ chiếu, cơ quan hải quan nơi quản lý số thuế nợ phát sinh.

3. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh dừng việc xuất cảnh của người xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế nêu tại khoản 1 Điều này theo đúng quy định tại Điều 53 Luật Quản lý thuế.

Điều 136. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật Quản lý thuế, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phá sản. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản như sau:

a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, hội đồng quản trị công ty cổ phần hoặc tổ chức thanh lý doanh nghiệp chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp giải thể.

b) Hội đồng giải thể hợp tác xã chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hợp tác xã trong trường hợp giải thể.

c) Tổ quản lý, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp phá sản.

2. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp người nộp thuế chấm dứt hoạt động không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật:

a) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động không theo thủ tục giải thể, phá sản doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, trưởng ban quản trị của hợp tác xã chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại.

b) Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại;

c) Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì tổ trưởng tổ hợp tác chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại.

Điều 137. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Trước khi được tổ chức lại, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp doanh nghiệp bị tổ chức lại chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tổ chức lại thì phải có văn bản xác định nghĩa vụ nộp thuế của từng doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại và các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại phải có cam kết bằng văn bản với cơ quan hải quan về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do doanh nghiệp bị tổ chức lại chuyển giao.

3. Cơ quan thuế không được cấp mã số thuế cho các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại nếu không có xác nhận bằng văn bản của cơ quan hải quan về việc doanh nghiệp đã thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 138. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Khi có nhu cầu xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình, người nộp thuế phải có văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế gửi Tổng cục Hải quan, trong đó nêu rõ các nội dung:

- a) Tên người nộp thuế, mã số thuế;
- b) Nội dung yêu cầu xác nhận;
- c) Tài liệu chứng minh nội dung yêu cầu xác nhận.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế khi người nộp thuế có văn bản yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp không xác nhận phải có văn bản thông báo cụ thể lý do không xác nhận.

Trường hợp cần kiểm tra, đối chiếu lại các thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trước khi xác nhận, cơ quan hải quan gửi thông báo cho người nộp thuế biết lý do chưa xác nhận.

Thời hạn phải trả kết quả cho người nộp thuế là trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu xác nhận của người nộp thuế.

3. Trong thời gian mười lăm ngày (kể từ ngày Tổng cục Hải quan phát hành văn bản xác nhận nợ thuế), Cục Hải quan tỉnh, thành phố trên cơ sở chứng từ, sổ sách kế toán thuế xuất nhập khẩu kiểm tra việc nợ thuế của doanh nghiệp. Trường hợp xác định doanh nghiệp còn nợ thuế bao gồm cả số liệu trên hệ thống kế toán thuế (KT559) và các trường hợp không phản ánh trên hệ thống này liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu thì kịp thời báo cáo ngay về Tổng cục Hải quan để xác nhận lại tình trạng nợ thuế của doanh nghiệp. Quá thời hạn nêu trên nếu Cục Hải quan tỉnh, thành phố không thông báo về Tổng cục thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp tại đơn vị mình.

4. Kể từ ngày Tổng cục Hải quan phát hành văn bản xác nhận nợ thuế, nếu doanh nghiệp đăng ký làm thủ tục xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố thì phải nộp đủ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu trước khi nhận hàng.

5. Xác nhận nợ thuế của Tổng cục Hải quan có giá trị sau ba mươi ngày kể từ ngày ký văn bản. Doanh nghiệp phải cam kết không có các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu tính đến ngày ký văn bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết đó.

Phần VI

KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN, THANH TRA THUẾ

Chương I

HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN, THANH TRA THUẾ

Điều 139. Nguyên tắc kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế

1. Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong kiểm tra sau thông quan để quyết định việc kiểm tra hoặc không kiểm tra, kiểm tra trước hoặc kiểm tra sau, kiểm tra theo kế hoạch, kiểm tra chọn mẫu hoặc kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với đối tượng kiểm tra;

2. Thanh tra thuế thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và pháp luật về thanh tra.

Điều 140. Mục đích của kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế

Kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế nhằm xác định mức độ chính xác, trung thực của việc kê khai về hàng hóa, tự tính và nộp thuế, mức độ chấp hành pháp luật

của doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc truy thu, truy hoàn tiền thuế, xác định mức độ ưu tiên trong quản lý của hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp và xử lý vi phạm pháp luật về thuế, về hải quan.

Điều 141. Phạm vi kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế

1. Tùy theo yêu cầu đặt ra cho mỗi cuộc kiểm tra sau thông quan mà xác định phạm vi kiểm tra sau thông quan toàn diện hoặc chuyên sâu, gồm:

- a) Kiểm tra tất cả hoạt động xuất nhập khẩu, của một doanh nghiệp, trong một giai đoạn;
- b) Kiểm tra việc xuất nhập khẩu một mặt hàng, của một hoặc nhiều doanh nghiệp, trong một giai đoạn;
- c) Kiểm tra một hoặc nhiều nội dung (ví dụ kiểm tra trị giá) của một hoặc nhiều mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu, của một doanh nghiệp, trong một giai đoạn;
- d) Kiểm tra một hoặc nhiều loại hình xuất khẩu, nhập khẩu, của một doanh nghiệp, trong một giai đoạn.

2. Khi thanh tra thuế tại doanh nghiệp, đoàn thanh tra chỉ tiến hành thanh tra trong phạm vi kế hoạch thanh tra được phê duyệt. Trong quá trình thanh tra, nếu xét thấy cần phải sửa đổi, bổ sung kế hoạch thanh tra thì thực hiện theo quy định pháp luật về thanh tra và Điều 154 Thông tư này.

Điều 142. Đối tượng chịu kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế

Người xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; người được ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; đại lý làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh; người được chủ hàng ủy quyền làm thủ tục hải quan là đối tượng chịu sự kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế.

Điều 143. Đối tượng kiểm tra của kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế

Đối tượng kiểm tra của kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế gồm:

- 1. Hồ sơ hải quan đang lưu giữ tại doanh nghiệp và đơn vị hải quan làm thủ tục hải quan cho hàng hóa liên quan.
- 2. Chứng từ, tài liệu liên quan hàng hóa xuất nhập khẩu đã được thông quan như sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu, dữ liệu liên quan, do doanh nghiệp lưu giữ ở dạng giấy tờ hoặc dữ liệu điện tử.
- 3. Hàng hóa, nơi sản xuất nếu cần thiết và còn điều kiện.

Điều 144. Nội dung kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế

1. Nội dung kiểm tra sau thông quan gồm:

- a) Kiểm tra tính đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ hải quan;
- b) Kiểm tra tính chính xác của các căn cứ tính thuế, tính chính xác của việc khai các khoản thuế phải nộp, được miễn, không thu, được hoàn;
- c) Kiểm tra việc thực hiện các quy định khác của pháp luật về thuế;
- d) Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hải quan.

2. Khi tiến hành thanh tra, Đoàn thanh tra phải thực hiện đúng yêu cầu, nội dung, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra. Trong trường hợp cần thiết phải thay đổi nội dung ghi trong quyết định thanh tra thì thực hiện theo quy định pháp luật về thanh tra.

Điều 145. Giải trình trong kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế

1. Giải trình là việc doanh nghiệp liên quan làm rõ các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật theo yêu cầu kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế.

2. Người yêu cầu giải trình: Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan, trưởng đoàn thanh tra thuế, thanh tra viên thuộc đoàn thanh tra thuế.

3. Hình thức yêu cầu giải trình: bằng văn bản, nêu rõ nội dung, thời gian phải giải trình, tài liệu phải cung cấp.

4. Hình thức giải trình: khi giải trình, doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong các hình thức giải trình bằng văn bản hoặc đối thoại trực tiếp với cơ quan hải quan.

Trường hợp doanh nghiệp chọn hình thức giải trình bằng văn bản thì văn bản giải trình phải có các tài liệu, chứng từ chứng minh đi kèm. Văn bản, tài liệu, chứng từ giải trình phải được gửi tới người yêu cầu giải trình trong thời hạn ghi trong văn bản yêu cầu.

Trường hợp doanh nghiệp chọn hình thức đối thoại thì nơi đối thoại có thể là trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở doanh nghiệp, tùy theo sự lựa chọn của doanh nghiệp. Nội dung đối thoại được ghi nhận bằng biên bản làm việc, kèm tài liệu. Trong trường hợp doanh nghiệp chọn đối thoại, giải trình tại trụ sở cơ quan hải quan thì doanh nghiệp đăng ký ngày, thời điểm giải trình với cơ quan hải quan.

Điều 146. Xác minh trong kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế

1. Xác minh là việc cơ quan hải quan yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc có khả năng giúp làm rõ làm rõ các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Người quyết định xác minh là Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan; Trưởng phòng thanh tra thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố; Cục trưởng Hải quan tỉnh, thành phố; Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan; Chánh thanh tra Tổng cục Hải quan; trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan; trưởng đoàn thanh tra thuế.

3. Đối tượng xác minh là các tổ chức, cá nhân liên quan.

4. Việc xác minh có thể thực hiện bằng hình thức gửi văn bản yêu cầu và đề nghị trả lời bằng văn bản; hoặc người xác minh làm việc trực tiếp với người được xác minh theo giấy giới thiệu của lãnh đạo đơn vị xác minh. Kết quả xác minh được ghi nhận bằng biên bản làm việc. Biên bản này có giá trị là căn cứ xem xét vụ việc.

5. Trường hợp xác minh trực tiếp, đơn vị có nhu cầu tự thực hiện việc xác minh hoặc đề nghị đơn vị hải quan có điều kiện thuận lợi thực hiện.

Điều 147. Phân công thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp, thanh tra thuế

1. Tổng cục Hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp, thanh tra thuế trong phạm vi toàn quốc trong trường hợp:

- a) Vấn đề phát sinh tại nhiều địa phương;
- b) Vấn đề mà địa phương thực hiện không thống nhất;
- c) Các vấn đề liên quan thực hiện chính sách lớn, các vấn đề nhạy cảm, các loại hình, mặt hàng xuất nhập khẩu có độ rủi ro cao;
- d) Các trường hợp có dấu hiệu vi phạm mà Hải quan địa phương không phát hiện hoặc không tiến hành kiểm tra;
- e) Các trường hợp điển hình cần làm điểm làm cơ sở chỉ đạo cho toàn ngành;
- g) Các trường hợp khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt.

2. Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp, thanh tra thuế trong phạm vi địa bàn quản lý.

a) Trường hợp doanh nghiệp không thuộc địa bàn quản lý, nhưng hàng hóa được làm thủ tục hải quan tại đơn vị mình, nếu phát hiện dấu hiệu vi phạm thì thực hiện theo trình tự như sau:

a.1) Tiến hành kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan. Nếu phạm vi kiểm tra liên quan đến các lô hàng mà doanh nghiệp làm thủ tục ở địa phương khác thì có thể đề nghị đơn vị liên quan phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu, kể cả việc trực tiếp đến đơn vị hải quan đó nghiên cứu, sao chụp hồ sơ.

a.2) Nếu cần thiết phải kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế tại trụ sở của doanh nghiệp thì báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan để phân công đơn vị thực hiện.

b) Trường hợp doanh nghiệp thuộc địa bàn quản lý, nhưng hàng hóa được làm thủ tục hải quan tại đơn vị khác.

Khi đơn vị hải quan địa bàn tiến hành kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp, thanh tra thuế thì các đơn vị liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin dữ liệu, sao gửi hồ sơ khi được đơn vị kiểm tra yêu cầu.

3. Đối với các trường hợp nêu tại khoản 1 của điều này, trước khi tiến hành kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp hoặc thanh tra thuế, Tổng cục Hải quan thông báo về các doanh nghiệp sẽ được Tổng cục Hải quan kiểm tra hoặc thanh tra cho Cục trưởng Cục Hải quan địa phương biết.

Điều 148. Quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra, thanh tra

Trưởng đoàn kiểm tra, thanh tra được quyền thực hiện một số công việc thuộc nhiệm vụ của đoàn kiểm tra, thanh tra, cụ thể:

1. Ký giấy giới thiệu, giấy mời;
2. Ký văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan đến vụ việc đang kiểm tra cung cấp hồ sơ, tài liệu, dữ liệu;
3. Trao đổi trực tiếp hoặc bằng văn bản với cơ quan quản lý nhà nước liên quan về chính sách, pháp luật liên quan đến vụ việc;
4. Các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương II HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

Mục 1 KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 149. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan là hoạt động thường xuyên của cơ quan hải quan nhằm đánh giá việc chấp hành pháp luật về thuế và pháp luật về hải quan của doanh nghiệp. Khi kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan, cơ quan hải quan không ban hành quyết định kiểm tra.

2. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan được thực hiện theo kế hoạch đã được xác định cho từng giai đoạn, của từng đơn vị hoặc khi có thông tin, dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật về thuế liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu.

3. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan được thực hiện bằng việc thu thập, tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin từ các cơ sở dữ liệu của ngành về doanh nghiệp, mặt hàng, loại hình xuất nhập khẩu được kiểm tra. Nếu chưa đủ cơ sở để đánh giá, kết luận thì:

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan và các chứng từ, tài liệu liên quan đang lưu giữ tại các đơn vị hải quan làm thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã thông quan.

b) Yêu cầu doanh nghiệp giải trình để làm rõ các vấn đề chưa rõ hoặc nghi vấn.

c) Xác minh tại các tổ chức, cá nhân liên quan để làm rõ các vấn đề chưa rõ hoặc nghi vấn.

d) Giám định các chứng từ nghi vấn, giám định hàng hóa nếu cần thiết và còn điều kiện.

Đối với những trường hợp có yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật chuyên ngành, tự mình không đủ khả năng, điều kiện kết luận thì đơn vị thực hiện việc kiểm tra sau thông quan quyết định trưng cầu giám định tại các cơ quan, tổ chức giám định chuyên ngành. Kết luận của cơ quan, tổ chức giám định là căn cứ để kiểm tra sau thông quan kết luận vụ việc;

4. Kết thúc quá trình kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan, công chức, nhóm công chức thực hiện kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm báo cáo về phạm vi, nội dung, quá trình kiểm tra, kết quả kiểm tra và đề xuất nội dung kết luận, biện pháp xử lý kết quả kiểm tra để người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Cụ thể như sau:

a) Trường hợp cơ quan hải quan thấy có đủ căn cứ để kết luận doanh nghiệp nộp thiếu thuế, gian lận thuế, trốn thuế... thì thông báo kết luận đó cho doanh nghiệp:

a.1) Nếu doanh nghiệp giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu chứng minh việc xuất nhập khẩu và số tiền thuế đã nộp là đúng thì hồ sơ hải quan được chấp nhận.

a.2) Nếu doanh nghiệp đồng ý với kết luận của cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan ban hành các quyết định ấn định số tiền thuế phải nộp, xử lý vi phạm hành chính (nếu có).

a.3) Nếu doanh nghiệp không giải trình hoặc giải trình không được thì cơ quan hải quan quyết định ấn định số tiền thuế phải nộp và xử lý vi phạm hành chính (nếu có) hoặc quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp.

b) Trường hợp không phát hiện vi phạm thì kết thúc kiểm tra, đưa hồ sơ vào lưu trữ theo quy định.

5. Việc xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 3 Chương này.

Điều 150. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp

1. Các trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp gồm:

a) Kiểm tra theo kế hoạch;

“Kiểm tra theo kế hoạch” là việc cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp theo kế hoạch xác định cho từng năm. Mỗi năm có một số lượng nhất định doanh nghiệp được kiểm tra. Việc xác định doanh nghiệp được kiểm tra thực hiện theo các tiêu chí do Tổng cục Hải quan quy định.

b) Kiểm tra chọn mẫu;

“Kiểm tra chọn mẫu” là việc cơ quan hải quan căn cứ vào diễn biến của tình hình trốn thuế, gian lận thương mại nổi lên trong từng giai đoạn để lựa chọn những doanh nghiệp, loại hình, loại mặt hàng xuất nhập khẩu điển hình để thực hiện kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp.

c) Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp khi có dấu hiệu doanh nghiệp vi phạm pháp luật hoặc có khả năng vi phạm pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan.

2. Ra quyết định, thông báo quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của doanh nghiệp thực hiện như sau:

a) Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của doanh nghiệp do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định;

b) Thời hạn thông báo quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp theo kế hoạch và kiểm tra chọn mẫu chậm nhất là ba ngày làm việc, kể từ ngày ký. Quyết định kiểm tra được gửi trực tiếp hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho doanh nghiệp;

Kiểm tra sau thông quan theo dấu hiệu vi phạm được thực hiện ngay sau khi công bố quyết định, không phải thông báo trước. Trong trường hợp này, quyết định kiểm tra được trao trực tiếp cho doanh nghiệp, trong giờ làm việc.

c) Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của doanh nghiệp phải có những nội dung cơ bản sau đây:

c.1) Căn cứ pháp lý để kiểm tra;

c.2) Đối tượng kiểm tra (trường hợp doanh nghiệp có các đơn vị thành viên thì nội dung quyết định kiểm tra phải ghi cụ thể danh sách đơn vị thành viên thuộc đối tượng kiểm tra theo quyết định);

c.3) Nội dung, phạm vi, nhiệm vụ kiểm tra;

c.4) Thời hạn tiến hành kiểm tra;

c.5) Trưởng đoàn kiểm tra và các thành viên khác của đoàn kiểm tra.

d) Trường hợp doanh nghiệp không chấp hành quyết định kiểm tra thì lập biên bản vi phạm làm cơ sở cho việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp như sau:

a) Trường hợp kiểm tra sau thông quan theo kế hoạch và kiểm tra chọn mẫu thì thời hạn là mười lăm ngày làm việc.

b) Trường hợp kiểm tra sau thông quan khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có khả năng vi phạm pháp luật về thuế và pháp luật về hải quan thì thời hạn kiểm tra là năm ngày làm việc.

c) Trong trường hợp phức tạp thì người quyết định kiểm tra có thể quyết định gia hạn thời gian kiểm tra, nhưng không dài hơn thời hạn kiểm tra trên. Lý do gia hạn, thời gian gia hạn được thông báo cho doanh nghiệp được kiểm tra biết.

Thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc kiểm tra của thời hạn kiểm tra nêu tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này được ghi cụ thể trong Quyết định kiểm tra.

d) “*Ngày làm việc*” trên đây được hiểu là các ngày làm việc kế tiếp nhau, trừ ngày nghỉ theo quy định của pháp luật (ngày nghỉ cuối tuần, ngày lễ, ngày Tết).

4. Khi kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp, đoàn kiểm tra thực hiện như sau:

a) Khi bắt đầu tiến hành kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm công bố quyết định kiểm tra sau thông quan và giải thích nội dung quyết định kiểm tra để doanh nghiệp hiểu và có trách nhiệm thực hiện.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 78 Luật Quản lý thuế.

c) Nội dung, cách thức kiểm tra:

- Nội dung kiểm tra như hướng dẫn tại Điều 144 Thông tư này;

- Kiểm tra chứng từ, tài liệu liên quan hàng hóa xuất nhập khẩu đã được thông quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu, dữ liệu liên quan do doanh nghiệp lưu giữ ở dạng giấy tờ, dữ liệu điện tử hoặc dạng khác.

d) Nếu phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế thì áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 4, Chương X Luật Quản lý thuế, các Điều 39, 40, 41 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP.

5. Lập bản kết luận kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của doanh nghiệp cụ thể như sau:

a) Chậm nhất một ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại doanh nghiệp, trưởng đoàn kiểm tra phải gửi bản dự thảo kết luận kiểm tra cho doanh nghiệp.

b) Trong thời hạn hai ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản dự thảo kết luận kiểm tra của trưởng đoàn kiểm tra, doanh nghiệp phải hoàn thành việc giải trình. Hết hạn mà doanh nghiệp không nộp bản giải trình thì coi như doanh nghiệp không có ý kiến khác với bản dự thảo kết luận của trưởng đoàn kiểm tra.

c) Trong thời hạn hai ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn giải trình của doanh nghiệp, trưởng đoàn kiểm tra phải ban hành bản kết luận kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của doanh nghiệp.

d) Bản kết luận kiểm tra gồm các nội dung chính sau:

d.1) Phần đầu: Nêu các căn cứ pháp lý để lập;

d.2) Phần nội dung: Ghi những nội dung đã kiểm tra và kết quả kiểm tra;

d.3) Phần kết luận: Nêu kết luận về từng nội dung đã tiến hành kiểm tra, về từng vi phạm của doanh nghiệp (nếu có), mức độ vi phạm, các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng, kiến nghị của đoàn kiểm tra về biện pháp xử lý.

e) Bản kết luận kiểm tra phải được trưởng đoàn kiểm tra ký, gửi người quyết định kiểm tra và doanh nghiệp được kiểm tra.

6. Việc xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 3 Chương này.

Mục 2

HƯỚNG DẪN CỤ THỂ VỀ THANH TRA THUẾ

Điều 151. Các trường hợp thanh tra thuế

Cơ quan hải quan thực hiện thanh tra thuế trong các trường hợp quy định tại Điều 81 Luật Quản lý thuế. Trường hợp thanh tra thuế quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Quản lý thuế, khoản 2 Điều 36 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP, cụ thể là khi người nộp thuế có một trong những dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế sau đây:

1. Có hành vi vi phạm pháp luật về thuế nhưng đã vi phạm nhiều lần;
2. Vi phạm ở nhiều địa bàn;
3. Vi phạm liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân (cơ quan hải quan có căn cứ để nhận định rằng người nộp thuế cấu kết, thông đồng với nhiều tổ chức, cá nhân để thực hiện hành vi gian lận thuế, trốn thuế);
4. Có dấu hiệu trốn thuế;
5. Có dấu hiệu tẩu tán tài liệu, tang vật nhằm trốn thuế, gian lận thuế trong khi cơ quan hải quan kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp;
6. Có dấu hiệu vi phạm mới liên quan đến thuế sau khi cơ quan hải quan đã kết thúc việc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp;
7. Vụ việc có tính chất phức tạp, nghiêm trọng, như: số tiền thuế bị chiếm đoạt lớn; người nộp thuế sử dụng các chứng từ, tài liệu không hợp pháp hoặc có dấu hiệu giả mạo để kê khai thuế.

Điều 152. Thẩm quyền quyết định thanh tra thuế

Thanh tra thuế do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định.

Điều 153. Thu thập thông tin liên quan đến đối tượng thanh tra

1. Thông tin để làm căn cứ quyết định thanh tra phải cụ thể, có liên quan trực tiếp đến đối tượng, vụ việc cần thanh tra.

2. Nguồn thông tin cần khai thác, thu thập

a) Khai thác từ các nguồn thông tin chính thức trong ngành hải quan (hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về người nộp thuế, hồ sơ, hàng hóa xuất nhập khẩu; kết quả phúc tập hồ sơ, kết quả kiểm tra sau thông quan và thanh tra; dấu hiệu vi phạm do các đơn vị hải quan báo cáo, phản ánh...);

b) Thu thập thông tin ngoài ngành hải quan (từ các cơ quan, đơn vị khác có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu như: cơ quan quản lý thuế, ngân hàng, vận tải, bảo hiểm, giám định, hiệp hội doanh nghiệp, phản ánh của báo đài và từ đơn thư khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân);

c) Các thông tin khác mà lực lượng kiểm tra sau thông quan, điều tra chống buôn lậu có được (từ người đưa tin, mua tin, từ các hoạt động hợp tác quốc tế và từ các thông tin khác).

Điều 154. Lập báo cáo, kế hoạch thanh tra

1. Nghiên cứu, phân tích thông tin đã lựa chọn, lập báo cáo đánh giá tình hình theo các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tình hình, số liệu tổng quát về doanh nghiệp và hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp (mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu, số lượng tờ khai hải quan, loại hình kinh doanh, kim ngạch xuất nhập khẩu, số tiền thuế phát sinh và việc thực hiện nghĩa vụ về thuế hàng năm, tình hình chấp hành pháp luật);

b) Nhận định, đánh giá những vấn đề nổi cộm, dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế, tính chất, quy mô của rủi ro về số thu;

c) Đề xuất nội dung, kế hoạch thanh tra, trong đó cần làm rõ nội dung trọng tâm, trọng điểm; những tổ chức, cá nhân liên quan cần kiểm tra, xác minh.

2. Lập kế hoạch thanh tra, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Mục đích, yêu cầu cuộc thanh tra;

b) Đối tượng thanh tra;

c) Quy mô, phạm vi thanh tra;

d) Nội dung thanh tra;

e) Thời gian dự kiến tiến hành thanh tra.

Kế hoạch thanh tra được lập chi tiết cho từng nội dung thanh tra, trong đó nêu rõ những công việc cần triển khai, phương pháp tiến hành, nơi cần đến làm việc, thời gian triển khai, kết thúc, nhân sự đoàn thanh tra, nhiệm vụ của các thành viên đoàn thanh tra.

Trong quá trình thanh tra, nếu xét thấy cần phải sửa đổi, bổ sung kế hoạch thanh tra thì Trưởng đoàn thanh tra phải có văn bản đề nghị người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định. Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung kế hoạch thanh tra phải nêu rõ lý do, nội dung sửa đổi, bổ sung và những nội dung khác (nếu có). Trong trường hợp người ra quyết định thanh tra có văn bản đồng ý về việc sửa đổi, bổ sung thì Trưởng đoàn thanh tra căn cứ vào văn bản đó để tổ chức thực hiện.

3. Kế hoạch thanh tra của Cục Hải quan tỉnh, thành phố gửi Tổng cục Hải quan để điều phối chung trong trường hợp có trùng lặp giữa các đơn vị và để chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ.

Điều 155. Đoàn thanh tra

Đoàn thanh tra gồm trưởng đoàn thanh tra và các thành viên đoàn thanh tra; trường hợp cần thiết, đoàn thanh tra có phó trưởng đoàn để giúp trưởng đoàn thực hiện một số nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước trưởng đoàn về việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Đoàn thanh tra phải có tối thiểu một thành viên là thanh tra viên thuế.

Điều 156. Thời hạn thanh tra

Thời hạn một cuộc thanh tra không quá ba mươi ngày, kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc cuộc thanh tra tại nơi được thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, thì người quyết định thanh tra có thể gia hạn thời hạn thanh tra một lần, thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày.

Điều 157. Quyết định thanh tra

1. Quyết định thanh tra phải có các nội dung sau đây:

- a) Căn cứ pháp lý để thanh tra;
- b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra;
- c) Thời hạn tiến hành thanh tra;
- d) Trưởng đoàn thanh tra và các thành viên khác của đoàn thanh tra.

2. Chậm nhất là ba ngày làm việc, kể từ ngày ký, quyết định thanh tra phải được gửi trực tiếp hoặc gửi bằng thư bảo đảm cho đối tượng thanh tra, trừ trường hợp thanh tra đột xuất.

3. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày ký quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm công bố quyết định thanh tra đối với đối tượng thanh tra.

Đối với trường hợp doanh nghiệp không chấp hành quyết định thanh tra thì thanh tra viên hoặc trưởng đoàn thanh tra lập biên bản vi phạm hành chính, ra quyết định xử phạt hành chính hoặc chuyển người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật.

Điều 158. Thực hiện thanh tra

Khi thanh tra, đoàn thanh tra thực hiện các công việc như sau:

1. Công bố quyết định thanh tra:

a) Trưởng đoàn thanh tra giới thiệu thành viên của đoàn thanh tra, đọc toàn văn quyết định thanh tra; giải thích cụ thể về mục đích, yêu cầu và nội dung thanh tra để đại diện đối tượng thanh tra hiểu rõ và có trách nhiệm thực hiện quyết định thanh

tra; thông báo chương trình làm việc giữa đoàn thanh tra với đối tượng thanh tra và những công việc khác có liên quan đến hoạt động thanh tra. Trường hợp phạm vi thanh tra thuế bao gồm cả các đơn vị thành viên, chi nhánh, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp được thanh tra thì trưởng đoàn thanh tra phải thông báo cụ thể danh sách, thời gian, nội dung thanh tra, quyền và nghĩa vụ của các bên để đối tượng thanh tra chủ động được trong việc thực hiện;

b) Thông báo kế hoạch thanh tra và yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra;

c) Yêu cầu đại diện của đối tượng thanh tra báo cáo khái quát tình hình của doanh nghiệp về một số nội dung: ngành nghề kinh doanh; cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và hình thức hạch toán của các đơn vị trực thuộc thành viên, chi nhánh, đơn vị trực thuộc; phương thức tổ chức sản xuất kinh doanh; chuẩn mực kế toán và niên độ kế toán áp dụng; số cán bộ, công nhân viên và tiền lương; các đối tác liên doanh, liên kết (nếu có);

d) Việc công bố Quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản.

2. Tiếp nhận hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính (gọi chung là tài liệu) có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan do doanh nghiệp cung cấp. Trường hợp các tài liệu trên được lưu giữ trong máy vi tính hoặc phương tiện lưu giữ khác thì doanh nghiệp phải giao cho đoàn thanh tra cả các phương tiện lưu giữ đó. Đoàn thanh tra có trách nhiệm kiểm đếm, bảo quản, khai thác, sử dụng hồ sơ, tài liệu đúng mục đích, không để thất lạc tài liệu. Trường hợp cần giữ nguyên hiện trạng hồ sơ, chứng từ, tài liệu, trưởng đoàn thanh tra quyết định niêm phong một phần hoặc toàn bộ tài liệu. Việc niêm phong, mở niêm phong khai thác tài liệu hoặc hủy bỏ niêm phong thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra chi tiết, lập hồ sơ chứng cứ

Các nội dung kiểm tra bao gồm:

a) Kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp pháp, hợp lệ, đồng bộ, chính xác, trung thực của hồ sơ hải quan lưu tại doanh nghiệp; đối chiếu với hồ sơ hải quan lưu tại cơ quan Hải quan;

b) Kiểm tra hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính và các chứng từ khác có liên quan nội dung thanh tra;

c) Kiểm tra việc doanh nghiệp thực hiện các quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế và quy định khác có liên quan;

d) Trường hợp cần thiết và có điều kiện thì thực hiện kiểm tra: Dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị, nguyên liệu, vật tư có liên quan đến việc sản xuất, chế biến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra thực tế hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa là sản phẩm của quá trình gia công, sản xuất, chế biến từ hàng hóa nhập khẩu đang được doanh nghiệp lưu giữ;

e) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện đối tượng thanh tra có hành vi vi phạm pháp luật thì lập biên bản làm việc để xác nhận hành vi vi phạm đó, nếu phát hiện dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế thì áp dụng các biện pháp quy định tại các Điều từ 89 đến 91 Luật Quản lý thuế, các Điều 39, 40, 41 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP.

4. Củng cố chứng cứ, cơ sở pháp lý, bao gồm các việc:

a) Yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình:

Đối với những vấn đề chưa rõ, chưa đủ cơ sở kết luận, thì thanh tra viên hoặc trưởng đoàn thanh tra yêu cầu doanh nghiệp giải trình. Nếu doanh nghiệp giải trình bằng văn bản mà chưa rõ thì tổ chức đối thoại, chất vấn;

Kết thúc đối thoại, chất vấn phải lập biên bản, ghi đầy đủ, chính xác những nội dung hai bên đã trao đổi, trường hợp cần thiết thì có thể ghi âm, ghi hình cuộc đối thoại, chất vấn.

b) Thẩm tra, xác minh

b.1) Những chứng cứ và giải trình của doanh nghiệp chưa rõ thì phải xác minh tại các tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc có khả năng, điều kiện làm rõ vấn đề. Kết quả việc thẩm tra, xác minh được lập biên bản kèm theo đầy đủ tài liệu chứng minh. Biên bản thẩm tra, xác minh là một căn cứ để tiến hành các bước tiếp theo.

b.2) Đối với nội dung thẩm tra, xác minh, tài liệu cần được cung cấp; trưởng đoàn thanh tra thuế phải thông báo cụ thể, đủ thời gian để đối tượng xác minh chuẩn bị đầy đủ, chính xác.

c) Trưng cầu giám định

Đối với những vấn đề có yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật chuyên ngành, đoàn thanh tra không đủ khả năng, điều kiện kết luận thì trưởng đoàn thanh tra quyết định trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Sau khi đã xác định rõ các vấn đề thuộc nội dung thanh tra, đoàn thanh tra thực hiện việc hoàn thiện hồ sơ chứng cứ, bổ sung tài liệu, số liệu và ký với đối tượng thanh tra các biên bản làm việc hoặc bản xác nhận tài liệu, số liệu, lập hồ sơ thanh tra.

Hồ sơ thanh tra là tài liệu gốc để lập biên bản thanh tra, bao gồm:

- a) Các biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra, biên bản làm việc;
- b) Các tài liệu, báo cáo của doanh nghiệp lập theo yêu cầu của đoàn thanh tra;
- c) Các bảng kê tài liệu, số liệu mà đoàn thanh tra cùng lập với doanh nghiệp;
- d) Các bản sao chụp các tài liệu có liên quan;
- e) Các văn bản giải trình;
- g) Các kết quả xác minh.

6. Xử phạt vi phạm hành chính

Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện sai phạm phải xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật thì thanh tra viên hoặc trưởng đoàn thanh tra lập biên bản vi phạm hành chính, ra quyết định xử phạt hành chính hoặc chuyển người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

7. Bàn giao hồ sơ, tài liệu

Sau khi kết thúc việc thanh tra, từng thành viên đoàn thanh tra có trách nhiệm:

a) Bàn giao các biên bản làm việc, bản xác nhận số liệu và toàn bộ chứng cứ thu thập được cho trưởng đoàn thanh tra; tài liệu được lập thành danh mục, đánh số thứ tự; lập báo cáo tóm lược vụ việc, đề xuất kết luận và kiến nghị xử lý, nêu rõ căn cứ đề xuất;

b) Giao trả hồ sơ, tài liệu không cần giữ cho doanh nghiệp; thu giữ những hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các bước tiếp theo. Việc giao trả hoặc thu giữ hồ sơ, tài liệu được lập thành biên bản.

Điều 159. Biên bản thanh tra

1. Kết thúc việc thanh tra, trưởng đoàn thanh tra dự thảo biên bản thanh tra. Trước khi biên bản thanh tra được ký chính thức với đối tượng thanh tra, trưởng đoàn thanh tra tổ chức họp đoàn thanh tra để thông qua biên bản thanh tra hoặc cho các thành viên trong đoàn thanh tra tham gia ý kiến bằng văn bản vào dự thảo biên bản thanh tra.

Biên bản thanh tra phải được lập và được ký trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra.

2. Biên bản thanh tra phải nêu rõ kết quả từng nội dung thanh tra, những sai phạm và căn cứ để kết luận, theo các nội dung sau đây:

- a) Phần đầu: Nêu các căn cứ pháp lý để lập biên bản;

b) Phần nội dung: Mô tả nội dung đã thanh tra, kết quả đối chiếu của đoàn thanh tra với số liệu kê khai, báo cáo của người nộp thuế; giải thích lý do, nguyên nhân; đưa ra các bằng chứng thanh tra;

c) Phần kết luận: Nêu cụ thể về từng nội dung đã thanh tra và khẳng định mức độ vi phạm của người nộp thuế, trên cơ sở viện dẫn các quy định pháp luật cụ thể; các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng, kiến nghị của đoàn thanh tra về biện pháp xử lý.

3. Biên bản thanh tra phải được trưởng đoàn thanh tra và người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế) ký vào từng trang, đóng dấu của người nộp thuế (nếu có). Những nội dung đã thống nhất và những nội dung chưa thống nhất giữa đoàn thanh tra và người nộp thuế đều phải được ghi nhận trong biên bản thanh tra.

4. Đối tượng thanh tra có quyền nhận biên bản thanh tra thuế, yêu cầu giải thích nội dung biên bản thanh tra thuế và các quyền khác quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật Quản lý thuế.

5. Trường hợp cần thiết phải gia hạn thời hạn thanh tra, trưởng đoàn thanh tra báo cáo người ra quyết định thanh tra quyết định gia hạn và chỉ tiến hành khi quyết định được ban hành.

Điều 160. Báo cáo kết quả thanh tra và dự thảo kết luận thanh tra

1. Chậm nhất là mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, trưởng đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra và dự thảo kết luận thanh tra gửi người ra quyết định thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung sau đây:

- a) Báo cáo cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;
- b) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);
- c) Ý kiến khác nhau giữa thành viên đoàn thanh tra với trưởng đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);
- d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng, kiến nghị biện pháp xử lý;
- e) Các quy định của pháp luật làm căn cứ để xác định tính chất, mức độ vi phạm và kiến nghị biện pháp xử lý.

2. Trong quá trình lập báo cáo và dự thảo kết luận thanh tra, nếu có những vấn đề còn vướng mắc, trưởng đoàn thanh tra có thể trao đổi, tham khảo ý kiến của các

cơ quan, tổ chức hữu quan để đảm bảo cho việc kết luận thanh tra được chính xác, khách quan.

3. Báo cáo kết quả thanh tra (do trưởng đoàn ký) phản ánh đầy đủ kết quả những nội dung công việc đã thanh tra, những nội dung chưa tiến hành hoặc tiến hành ngoài quyết định và kế hoạch thanh tra được duyệt, nguyên nhân; những ý kiến không thống nhất của doanh nghiệp; những đề xuất về chính sách, chế độ quản lý. Mỗi nội dung kết luận phải nêu rõ sự việc, căn cứ đúng, sai, nguyên nhân, trách nhiệm, hình thức xử lý.

4. Báo cáo kết quả thanh tra và dự thảo kết luận thanh tra trình người ra kết luận thanh tra phải có đầy đủ ý kiến tham gia bằng văn bản của các thành viên trong đoàn thanh tra. Ý kiến tham gia phải khẳng định có đồng ý hay không đồng ý với báo cáo, dự thảo kết luận của trưởng đoàn về nội dung công việc của bản thân mình trực tiếp làm và các nội dung do người khác thực hiện, trường hợp không đồng ý thì phải nêu rõ lý do. Nếu các thành viên của đoàn thanh tra có ý kiến khác nhau về nội dung báo cáo kết quả thanh tra và dự thảo kết luận thanh tra thì trưởng đoàn thanh tra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 161. Kết luận thanh tra

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra thuế phải ra kết luận thanh tra. Kết luận thanh tra phải có các nội dung sau đây:

- a) Đánh giá việc thực hiện pháp luật về thuế của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra;
- b) Kết luận về nội dung được thanh tra;
- c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);
- d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình ra văn bản kết luận thanh tra, người ban hành quyết định thanh tra có quyền yêu cầu trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra yêu cầu đoàn thanh tra tiến hành thanh tra bổ sung để làm rõ thêm một số nội dung. Kết quả thanh tra bổ sung phải được báo cáo bằng văn bản, làm cơ sở cho việc ra văn bản kết luận thanh tra.

3. Kết luận thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan (trong trường hợp Cục trưởng Hải quan tỉnh, thành phố ra quyết định thanh tra) hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố (trong trường hợp Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thanh tra).

4. Trường hợp qua thanh tra thuế mà phát hiện hành vi trốn thuế có dấu hiệu tội phạm thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện, cơ quan hải quan chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan điều tra trong việc thực hiện điều tra tội phạm về thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 162. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế

Đối tượng thanh tra thuế có các nghĩa vụ, quyền quy định tại Điều 86 Luật Quản lý thuế.

Mục 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾT LUẬN KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN, THANH TRA THUẾ

Điều 163. Những công việc phải thực hiện sau khi có kết luận kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế

Sau khi có kết luận kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế, phải thực hiện các công việc sau:

1. Ban hành quyết định ấn định thuế (nếu có).
2. Ban hành quyết định xử lý hành vi vi phạm hành chính (nếu có) và theo dõi, đôn đốc, cưỡng chế thực hiện quyết định xử lý theo quy định của pháp luật.
3. Trường hợp phát hiện có hành vi trốn thuế có dấu hiệu tội phạm thì thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 76 Luật Quản lý thuế và quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.
4. Cập nhật các thông tin về kết quả kiểm tra, thanh tra thuế vào hệ thống cơ sở dữ liệu để phục vụ quá trình quản lý tiếp theo.
5. Kiến nghị với cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để ngăn chặn và phòng ngừa hành vi vi phạm.
6. Thực hiện việc thu thuế, đôn đốc doanh nghiệp nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và phạt chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật.

7. Theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán KT559 và ra quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế doanh nghiệp nộp thuế theo quy định của pháp luật.

8. Báo cáo kết quả thu thuế cho người ban hành quyết định ấn định thuế.

Điều 164. Phân công thực hiện

1. Trường hợp Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định, thực hiện kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế thì Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện tất cả các công việc quy định tại Điều 163 Thông tư này.

2. Trường hợp Tổng cục Hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan:

- a) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thực hiện khoản 1 Điều 163 Thông tư này;
- b) Cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện các công việc từ khoản 2 đến khoản 8 Điều 163 Thông tư này.

3. Trường hợp Tổng cục Hải quan thực hiện thanh tra thuế:

- a) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thực hiện khoản 1 Điều 163 Thông tư này;
- b) Thanh tra Tổng cục thực hiện các công việc sau:
 - Các công việc nêu tại các khoản 3 và khoản 5 Điều 163 Thông tư này;
 - Thực hiện hoặc chuyển người có thẩm quyền thực hiện công việc nêu tại khoản 2 Điều 163 Thông tư này.

Sau khi Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành quyết định ấn định thuế, Thanh tra Tổng cục có trách nhiệm:

- Chuyển cho mỗi Cục Hải quan nơi làm thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 01 bản quyết định ấn định thuế, kèm bản kê chi tiết các tờ khai phải ấn định thuế và số tiền thuế ấn định đã tính sẵn để các Cục Hải quan tổ chức thực hiện việc thu thuế theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 163 Thông tư này;

- Theo dõi việc tổ chức thực hiện thu thuế của các Cục Hải quan theo các quyết định ấn định do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành;

- Phối hợp với Cục Hải quan nơi làm thủ tục xử lý, giải quyết vướng mắc liên quan đến việc thực hiện quyết định ấn định thuế;

- c) Cục Hải quan nơi làm thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tổ chức, chỉ đạo Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện các công việc nêu tại các khoản 4, 6, 7 và 8 Điều 163 Thông tư này.

Phần VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 165. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này ban hành quy trình thủ tục hải quan và hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất bảo đảm vừa tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, vừa thực hiện tốt công tác quản lý hải quan.

2. Cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thực hiện việc miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, không thu thuế, gia hạn thời hạn nộp thuế, xóa nợ thuế, ấn định thuế, áp dụng thời hạn nộp thuế và các nội dung quản lý thuế khác theo đúng quy định hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư này. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết từng trường hợp cụ thể.

Điều 166. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 01 năm 2011, thay thế Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính và các Công văn hướng dẫn trước đây của Bộ Tài chính trái với Thông tư này.

2. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục I
CHỨNG TỪ THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 194/2010/TT-BTC
ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

1. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng để xem xét hoàn thuế (hoặc không thu thuế) được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

2. Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ ngân hàng của bên nhập khẩu sang ngân hàng của bên xuất khẩu để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ cho bên xuất khẩu theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng.

Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu báo cho người xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu. Trường hợp thanh toán trả chậm, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán, người xuất khẩu phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp ủy thác xuất khẩu thì bên nhận ủy thác xuất khẩu phải được phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng.

3. Đồng tiền thanh toán đối với xăng dầu xuất khẩu và tạm nhập tái xuất phải là ngoại tệ tự do chuyển đổi qua ngân hàng phù hợp với quy định hiện hành về quản lý ngoại hối, trừ các trường hợp thương nhân Việt Nam bán xăng dầu cho thương nhân thuộc các khu vực hải quan riêng nằm trên lãnh thổ Việt Nam như khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, khu bảo thuế, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong đó quy định quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa giữa các khu vực này với nội địa là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu và các hãng hàng không Việt Nam có máy bay bay tuyến quốc tế, thương nhân Việt Nam có tàu biển chạy tuyến quốc tế được thực hiện thanh toán bằng đồng Việt Nam.

4. Các trường hợp thanh toán sau cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

4.1. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu được thanh toán cân trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài, người xuất khẩu phải có đủ điều kiện, thủ tục hồ sơ như sau:

a) Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên một năm);

b) Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng;

Phương thức thanh toán hàng hóa xuất khẩu cần trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

c) Bản xác nhận của phía nước ngoài về việc cần trừ khoản nợ vay;

d) Trường hợp sau khi cần trừ giá trị hàng hóa xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

4.2. Trường hợp người xuất khẩu hàng hóa được thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu qua ngân hàng nhưng phía nước ngoài ủy quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán, ngoài việc cung cấp chứng từ thanh toán thì việc thanh toán theo ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản (trong hợp đồng xuất khẩu; phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh thanh toán).

4.3. Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai tại Việt Nam thì việc thanh toán phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu báo cho người xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu từ tài khoản vãng lai của người mua hoặc người được phía nước ngoài ủy quyền thanh toán.

4.4. Trường hợp người xuất khẩu hàng hóa để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ của nước tổ chức hội chợ, triển lãm, người xuất khẩu phải có chứng từ kê khai với cơ quan hải quan về số ngoại tệ tiền mặt thu được do bán hàng hóa chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

4.5. Trường hợp xuất khẩu hàng hóa để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về số hàng hóa xuất khẩu đó được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đó được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ.

4.6. Trường hợp việc thanh toán giữa người xuất khẩu của Việt Nam và phía nước ngoài thực hiện bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía nước ngoài thì người xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện, thủ tục hồ sơ sau:

a) Hàng hóa mua bán giữa người xuất khẩu với bên nước ngoài phải ghi rõ phương thức thanh toán trong hợp đồng xuất khẩu;

b) Văn bản xác nhận của phía nước ngoài về số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài;

c) Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa trị giá hàng hóa xuất khẩu và trị giá hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch còn lại phải được thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

4.7. Trường hợp số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán không phù hợp với số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng nhưng đứng tên tổ chức, cá nhân phải thanh toán thì xử lý như sau:

a) Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có trị giá nhỏ hơn số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì người xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: phí chuyển tiền của ngân hàng, điều chỉnh giảm giá do hàng kém chất lượng hoặc thiếu hụt (đối với trường hợp này phải có văn bản thỏa thuận giảm giá giữa bên mua và bán)...;

b) Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có giá trị lớn hơn số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì người xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: thanh toán một lần cho nhiều hợp đồng, ứng trước tiền hàng... và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự khai báo này.

4.8. Trường hợp phương thức thanh toán thay đổi so với phương thức đã được thỏa thuận trên hợp đồng xuất khẩu, người xuất khẩu phải cung cấp văn bản thông báo thay đổi hình thức thanh toán của người mua nước ngoài.

4.9. Trường hợp chứng từ thanh toán không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thỏa thuận trên hợp đồng nhưng nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

4.10. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc hàng hóa tạm xuất, tái nhập, nếu trong hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu có quy định người mua hàng trực tiếp thanh toán tiền hàng cho người bán và doanh nghiệp Việt Nam chỉ được thanh toán tiền hoa hồng của lô hàng tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thì chứng từ thanh toán trong bộ hồ sơ xét hoàn thuế được thay bằng chứng từ thanh toán tiền hoa hồng cho doanh nghiệp Việt Nam.

4.11. Các trường hợp người mua không thanh toán được tiền hàng do phá sản, bỏ trốn... nên người xuất khẩu không cung cấp được chứng từ thanh toán cho cơ quan hải quan thì người xuất khẩu có văn bản giải trình rõ lý do kèm theo văn bản chứng minh sự việc đã giải trình và phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về giải trình trên.

4.12. Các trường hợp thanh toán tiền hàng xuất khẩu bằng ngoại tệ tiền mặt, người xuất khẩu phải xuất trình giấy phép của Ngân hàng Nhà nước về việc cho thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu: ở Trung ương do Vụ Quản lý ngoại hối - Ngân hàng Nhà nước cấp, ở địa phương do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh biên giới cấp. Việc thu nộp ngoại tệ phải được thực hiện đúng thời hạn quy định trên giấy phép của Ngân hàng Nhà nước. Giấy phép thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu của Ngân hàng Nhà nước cùng xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản về việc nộp ngoại tệ tiền mặt thu được từ xuất khẩu được coi là chứng từ thanh toán hợp lệ cho hợp đồng xuất khẩu.

4.13. Trường hợp hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng cho các cơ sở kinh doanh khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng xuất khẩu thì việc thanh toán của thương nhân nước ngoài phải thực hiện qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Phụ lục II**DANH MỤC MẪU BIỂU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 194/2010/TT-BTC
ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

- Mẫu 01 Quyết định hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa
- Mẫu 02 Các mẫu dấu
- Mẫu 03 Báo cáo tổng hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế
- Mẫu 04 Quyết toán hàng hóa nhập khẩu miễn thuế tạo tài sản cố định
- Mẫu 05 Quyết toán nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu miễn thuế
- Mẫu 06 Quyết định về việc hủy quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Mẫu 01 - Quyết định hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa**TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐXLTTNT

....., ngày... tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa đối với
hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN CÓ THẨM QUYỀN.....

- Căn cứ Luật Quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật;
- Căn cứ thủ tục thẩm quyền ra Quyết định hoàn tiền thuế (không thu thuế), tiền phạt nộp thừa quy định tại Thông tư số..... của Bộ Tài chính;
- Xét hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền phạt nộp thừa của người nộp thuế.....
..... Mã số thuế:..... Địa chỉ: và đề xuất tại Tờ trình số.... ngày.... tháng.... năm.... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả số tiền thuế (không thu thuế), tiền phạt đã nộp theo tờ khai/quyết định số ngày tháng năm vào tài khoản tại..... cho

Nội dung	Số tiền thuế, tiền phạt được hoàn
- Thuế xuất khẩu	 đồng
- Thuế nhập khẩu	 đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	 đồng
- Thuế TVCBPG	 đồng
- Tiền phạt chậm nộp thuế	 đồng
- Tiền phạt vi phạm hành chính khác	 đồng
Tổng cộng	 đồng

Tổng số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Người nộp thuế..... Mã số thuế..... và trưởng các bộ phận nghiệp vụ liên quan thuộc cơ quan ra quyết định..... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này theo đúng quy định của pháp luật thuế.

Người nhận thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ)

Thủ trưởng cơ quan hải quan có thẩm quyền
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu 02 - Các mẫu dấu

1) Mẫu dấu hoàn tiền thuế tiền, phạt nộp thừa đóng trên tờ khai theo khoản 3 Điều 24:

Hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa..... đồng theo Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm.... của

2) Mẫu dấu xét miễn thuế đóng trên tờ khai theo khoản 3 Điều 107:

Hàng hóa được xét miễn thuế theo Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....

3) Mẫu dấu hoàn thuế, không thu thuế đóng trên tờ khai theo khoản 1 Điều 130:

Hoàn thuế (không thu thuế)..... đồng, theo Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....

4) Mẫu dấu bù trừ tiền thuế đóng trên tờ khai theo khoản 1.a Điều 131:

Số tiền thuế được trừ đồng, theo Quyết định hoàn tiền thuế tiền phạt nộp thừa số... ngày... tháng... năm ... của... và Quyết định khấu trừ số... ngày... tháng... năm... của...

5) Mẫu dấu bù trừ tiền thuế đóng trên quyết định hoàn thuế theo khoản 1.a Điều 131:

Số tiền thuế, tiền phạt đã trừ... đồng Số TK HQ được bù trừ: - TK... ngày.... tháng.... năm.... - TK... ngày..... tháng.... năm...
--

*** Ghi chú:** *Kích cỡ dấu cơ quan hải quan tự quyết định để phù hợp với thực tế.*

QUYẾT TOÁN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ TẠO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư)..... Thời điểm kết thúc nhập khẩu hàng hóa tạo tài sản cố định (Hạng mục đầu tư):.....

(ĐVT: Đồng)

[illegible]

TT	Tên hàng	Tờ khai số, ngày	Hàng hóa theo danh mục miễn thuế đã đăng ký			Hàng hóa thực tế đã nhập khẩu		Đã chuyển đổi mục đích sử dụng			Hạch toán vào sổ tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC		Ghi chú
			Số lượng	Trị giá	Số danh mục, nơi đăng ký	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số, ngày chứng từ nộp thuế	Được hạch toán TSCĐ	Không được hạch toán TSCĐ	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
...													

....., ngày..... tháng..... năm.....
CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng (cột 8) và Hàng hóa không được hạch toán vào sổ TSCĐ (cột 12) phải nộp thuế NK và thuế GTGT theo quy định.
2. Đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu trước 01/01/2006 doanh nghiệp phải tự kê khai danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

Mẫu 05 - Quyết toán nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu miễn thuế
QUYẾT TOÁN NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN, BÁN THÀNH PHẨM NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ

Tên doanh nghiệp Mã số thuế.....
Tên dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư):.....
Giấy phép đầu tư số:..... ngày:..... Nơi cấp:.....
(ĐVT: Đồng)

TT	Tên hàng	Hàng hóa nhập khẩu theo danh mục miễn thuế đã đăng ký			Tờ khai số, ngày...	Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu trong kỳ đầu kỳ		Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu trong kỳ		Nguyên liệu, vật tư đã sử dụng để sản xuất trong kỳ		Chuyển mục đích khác		Nguyên liệu vật tư tồn cuối kỳ		Định mức tiêu hao/ đơn vị sản xuất	Số lượng sản phẩm đã sản xuất
		Số lượng	Trị giá	Số danh mục, nơi đăng ký		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Vật tư A																
2	Vật tư B																
	...																

....., ngày..... tháng..... năm.....
CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
Cột (7), (8): Là kết quả của cột (15), (16) của lần báo cáo liên kế trước.
Cột (15) = (7 + 9) - (10 + 13)
Cột (16) = (8 + 10) - (12 + 14)
Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng (cột 13) phải kê khai nộp thuế theo quy định.

Mẫu 06 - Quyết định về việc hủy quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....

....., ngày.... tháng.... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH.....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế; Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14/6/2005; Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005; Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng.....; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.....;

Trên cơ sở xem xét,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của..... đối với lô hàng

xuất khẩu, nhập khẩu thuộc tờ khai hải quan số..... ngày...../...../20.....
của người bị ấn định thuế là.....

Điều 2. Lý do hủy bỏ quyết định ấn định thuế (1).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành trong thời hạn..... ngày kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

Thủ trưởng cơ quan HQ có thẩm quyền

- Tên người nộp thuế;
- Cục HQ.....;
-;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

Ghi chú:

(1) Ghi rõ nguyên nhân hủy bỏ quyết định ấn định thuế.

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC MẪU BIỂU VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010
của Bộ Tài chính)*

STT	Tên mẫu biểu	Ký hiệu
1	Đơn đề nghị xác nhận trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu	01-ĐXX/2010
2	Phiếu lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	02-PLM/2010
3	Biên bản bàn giao hàng hóa kinh doanh TN-TX	03/BBBG-TNTX/2010
4	Sổ theo dõi quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần, XNK nhiều lần	04-STD/2010
5	Phiếu theo dõi nhập khẩu/xuất khẩu từng lần	04A-PTD/2010
6	Thông báo về việc làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ	05-TBXKTC/2010
7	Bản kê hàng hóa đóng trong container trung chuyển	06/BKTrC/2010
8	Bảng tổng hợp tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư trong kỳ báo cáo	07/HSTK-PTQ/2010
9	Bảng tổng hợp hóa đơn nguyên liệu, vật tư mua tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo thanh khoản	08/HSTK-PTQ/2010
10	Bảng tổng hợp tờ khai xuất khẩu sản phẩm trong kỳ báo cáo thanh khoản	09/HSTK-PTQ/2010
11	Bảng tổng hợp hóa đơn sản phẩm bán tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo thanh khoản	10/HSTK-PTQ/2010
12	Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư đã sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu và bán tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo thanh khoản	11/HSTK-PTQ/2010
13	Bảng báo cáo nguyên liệu, vật tư Nhập - Xuất - Tồn trong kỳ báo cáo thanh khoản	12/HSTK-PTQ/2010
14	Bảng tổng hợp hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài trong kỳ báo cáo thanh khoản	13/HSTK-PTQ/2010

STT	Tên mẫu biểu	Ký hiệu
15	Bảng tổng hợp hàng hóa nhập khẩu nội địa trong kỳ báo cáo thanh khoản	14/HSTK-PTQ/2010
16	Bảng tổng hợp hàng hóa mua tại Khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo thanh khoản	15/HSTK-PTQ/2010
17	Bảng tổng hợp hàng hóa bán tại Khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo thanh khoản	16/HSTK-PTQ/2010
18	Bảng tổng hợp hàng hóa xuất khẩu trong kỳ báo cáo thanh khoản	17/HSTK-PTQ/2010
19	Bảng báo cáo hàng hóa Nhập - Xuất - Tồn trong kỳ báo cáo thanh khoản	18/HSTK-PTQ/2010
20	Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất Container rỗng	19/BKC/2010
21	Báo cáo 6 tháng về thực trạng hàng hóa trong kho ngoại và tình hình hoạt động của kho ngoại quan	20-BC/KNQ/2010
22	Biên bản bàn giao hàng chuyển cửa khẩu	21/BBBG-CCK/2010
23	Đơn đề nghị chuyển cửa khẩu hàng hóa nhập khẩu	22-ĐCCK/2010
24	Đơn xin thành lập kho ngoại quan	23-ĐXTL/KNQ/2010
25	Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất	24-PTVTĐB/TN-TX/2010
26	Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập	25-PTVTĐB/TX-TN/2010
27	Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm nhập - tái xuất	26-PTVTĐS/TN-TX/2010
28	Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm xuất - tái nhập	27-PTVTĐS/TX-TN/2010
29	Bản trích lược khai hàng hóa dỡ xuống từng ga liên vận nội địa	28-BLK/ĐS/2010

Mẫu: 01-ĐXX/2010

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***....., ngày.... tháng... năm....***ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN TRƯỚC XUẤT XỨ
HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

Kính gửi: Tổng cục Hải quan (Cục Giám sát quản lý)

1. Công ty (tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ e-mail):

.....

2. Tên hàng, mã số H.S, trị giá FOB:

3. Cơ sở sản xuất, gia công, lắp ráp (tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ e-mail):

.....

4. Nước xuất khẩu:

5. Hành trình dự định của lô hàng từ nước sản xuất, nước xuất khẩu đến Việt Nam:

.....

6. Các giấy tờ kèm theo:

- Bản kê các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa gồm các thông tin như: tên hàng, mã số H.S, xuất xứ, giá CIF.

- Hóa đơn mua bán các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa.

- Các chứng từ khác (bản mô tả sơ lược quy trình sản xuất ra hàng hóa, giấy chứng nhận giám định, giấy chứng nhận gia công lắp ráp, giấy chứng nhận phân tích thành phần, catalogue, mẫu hàng, ảnh chụp,)

Xin cam đoan về tính xác thực của nội dung đơn và các chứng từ kèm theo.

*Ngày..... tháng..... năm.....**Công chức hải quan tiếp nhận ký**và ghi rõ họ tên**(trường hợp nhận đơn trực tiếp tại**Tổng cục Hải quan)**Đại diện công ty**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu: 02-PLM/2010

I. PHIẾU LẤY MẪU HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

1. Tờ khai số: ngày..... tháng..... năm.....
2. Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:
3. Hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa (miễn kiểm tra hoặc kiểm tra tỷ lệ hoặc kiểm tra toàn bộ)
4. Chi cục Hải quan lấy mẫu:
5. Người lấy mẫu:
+ Công chức Hải quan:.....
+ Đại diện chủ hàng:
6. Địa điểm lấy mẫu:
- Thời gian lấy mẫu:..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....
7. Tên nguyên liệu lấy mẫu:.....
8. Số lượng mẫu:.....
9. Chi tiết mẫu (kích thước, đặc điểm):
-
-
-
-
10. Niêm phong mẫu (số niêm phong hải quan):.....

Ngày... tháng... năm...

(13) Người chứng kiến*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ngày... tháng... năm...

(12) Người lấy mẫu*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ngày... tháng... năm...

(11) Người lập phiếu lấy mẫu*(Ký, ghi rõ họ tên)***Ghi chú:**

- Phiếu lấy mẫu lập thành hai bản (1 bản lưu cùng hồ sơ lưu của Hải quan; 1 bản niêm phong cùng với mẫu hàng).

- Mục 11: Người lập phiếu lấy mẫu là người yêu cầu lấy mẫu (Hải quan hoặc doanh nghiệp);

- Mục 12: Người lấy mẫu là Hải quan cửa khẩu hoặc Hải quan ngoài cửa khẩu hoặc doanh nghiệp;

- Mục 13: Người chứng kiến là: Hải quan nếu doanh nghiệp yêu cầu lấy mẫu hoặc là doanh nghiệp nếu Hải quan yêu cầu lấy mẫu;

- Mục 11, 12, 13 nếu là công chức hải quan thì ký, đóng dấu công chức.

II. BÀN GIAO MẪU

Nội dung bàn giao (1):.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Địa điểm bàn giao:.....

.....

- Thời gian bàn giao:..... giờ..... ngày.... tháng.... năm

Người nhận bàn giao

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bàn giao

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Bàn giao mẫu giữa người lấy mẫu với người lưu mẫu hoặc người phân tích, giám định.

- Nội dung bàn giao (1):

+ Giao mẫu để doanh nghiệp nhận tự bảo quản thì bàn giao nguyên trạng mẫu đã được niêm phong.

+ Giao mẫu cho cơ quan phân tích, phân loại, giám định thì mở niêm phong, bàn giao chi tiết mẫu.

Mẫu 03/BBBG-TNTX/2010

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BBBG-ĐVBH

**BIÊN BẢN BÀN GIAO HÀNG HÓA KINH DOANH
TẠM NHẬP - TÁI XUẤT**

Hồi..... giờ.....phút, ngày..... tháng..... năm.....,

Chi cục Hải quan..... bàn giao cho

Ông (bà).....

Đại diện của Công ty

Lô hàng thuộc tờ khai/vận tải đơn số/hợp đồng số:..... để chuyển
đến Chi cục Hải quan..... gồm:

1. Hồ sơ Hải quan:

a) Tờ khai hải quan tạm nhập: 01 bản sao;

b) Tờ khai hải quan tái xuất: 01 bản chính (bản chủ hàng lưu), bản kê chi tiết
(nếu có) và các chứng từ kèm theo lô hàng.

2. Hàng hóa:

STT	Tên hàng	Lượng hàng	Số hiệu container/ hàng rời	Số seal container	Số seal hải quan	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

- Tình trạng container (đối với hàng đóng container)

- Tình trạng hàng hóa (đối với hàng rời):

- Tuyến đường vận chuyển từ..... đến.....
Chiều dài..... km.....
- Thời gian vận chuyển dự kiến:.....
- Giờ xuất phát/giờ ra công:
- Các vấn đề khác có liên quan đến hàng hóa và hồ sơ hải quan:.....
Biên bản được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau./.

CHI CỤC HQ CK TÁI XUẤT
(Ký, đóng dấu công chức)

NGƯỜI KHAI HQ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHI CỤC HQ CK TẠM NHẬP
(Ký, đóng dấu công chức)

Mẫu 04-STD/2010

CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHI CỤC HẢI QUAN.....

Số số:.....

SỔ THEO DÕI QUẢN LÝ**HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU****ĐĂNG KÝ TỜ KHAI HẢI QUAN MỘT LẦN, XNK NHIỀU LẦN**

Hợp đồng số:

Hiệu lực từ:/...../..... đến:/...../.....

Phụ lục hợp đồng (nếu có): Số.....; Hiệu lực:.....

Giấy phép (nếu có): Số:; Thời hạn:.....

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp:

Điện thoại số:

Năm.....

TT	Tên hàng	Mã HS	Lượng hàng	ĐVT
1				
	Lần 1: Số phiếu: 01 Ngày: 01/01/2009			
	Lần 2: Số phiếu: 02 Ngày: 01/02/2009			
	Lần ... Số phiếu:..... Ngày .../.../....			
	Tồn:		0	
			Xác nhận của Hải quan	
2				
	Lần 1: Số phiếu: 01 Ngày: 01/01/2009			
	Lần 2: Số phiếu: 02 Ngày: 01/02/2009			
	Tồn		0	
			Xác nhận của Hải quan	

(Xem tiếp Công báo số 17 + 18)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182

Fax : 080.44517

Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng